

# NG

## Nga

**Nga 娥.** Con gái đẹp: *Tổ-nga. Tiên-nga.* Nghĩa bóng: Chỗ mặt trắng, do chữ hằng-nga nói tắt: *Gương nga. Bóng nga.*

VĂN-LIỆU. — Một mình lẳng ngắm bóng nga (K). — *Gương nga chênh-chêch dòm song* (K).

**Nga 蛾.** Con ngài: *Nga-mi.*

*Nga-mi* ○ 眉. Mày ngài: *Xú diện ố nga-mi.*

**Nga 鶴.** Con ngỗng.

*Nga-mao* ○ 毛. Lông ngỗng: *Nga-mao rắc lối làm tì.*

**Nga 俄.** Tên gọi tắt nước Nga-la-tur.

**Nga-la-tur** 俄羅斯. Tên một nước lớn ở phía tây-bắc Âu-châu và phía bắc Á-châu.

**Nga-truật** 義律. Tên một vị thuốc.

## Ngà

**Ngà.** Răng nanh con voi mọc chia ra ngoài, có chất trắng đẹp: *Đầu ngà. Đồ ngà.*

**Ngà-nga.** Nói cái màu hơi trắng-trắng vàng-vàng như ngà: *Trắng ngà-nga.*

VĂN-LIỆU. — Trong như ngọc, trắng như ngà. — Voi chèo ngà, dàn bà một mắt (T-ng).

**Ngà-nga.** Mọi chênh-choáng say: *Uống rượu ngà-nga say.*

## Ngà

**Ngà.** Néo, phia: *Bì ngà nào.*

**Ngà-ba.** Chỗ đầu ba con đường giao với nhau.

**Ngà.** 1. Nghiêng xuống: *Cây ngà. Ngà mình.* — 2. Hạ xuống: *Ngà mủ. Ngà cõ xuống ăn. Ngà cây gỗ lim.*

VĂN-LIỆU. — Rước vinh-quí về nhà bái tổ, Ngà trâu bò làm cõ tế vua. — Tà-tà bóng ngà về tây (K). — Một ngày một ngà bóng dâu tà-tà (K).

**Ngà.** Đè cho lên men, lên mốc; đổi màu này sang màu khác: *Ngà lương. Ngà bánh bò. Ngà rượu nếp. Đang màu vàng ngả ra màu thiên-thanh.*

**Ngà.** Ngừa.

**Ngà-nghiêng.** Nằm ngả và nằm nghiêng. — **Ngà-ngõn.** Ngõn-ning: *Nằm ngả-ngoん khắp nhà.* || **Ngà-ngoń.** Diều cợt: *Cười đùa ngả-ngoń.*

## Ngã

**Ngã.** Đò lăn xuống đất: *Trượt chân ngã. Đánh ngã con hổ.* Nghĩa rộng: Đò hẳn xuống, đứt khoát hẳn: *Ngã giá. Ngã ngũ.*

**Ngã-giá.** Đã định xong giá: *Cái nhà ấy đã ngã giá năm ngàn đồng.* || **Ngã lòng.** Chán nản, không vững lòng: *Làm việc thất-bại rồi ngã lòng.* || **Ngã nước.** Bị nước đột mà ốm: *Lên mạn ngược ngã nước,* || **Ngã-ngũ.** Nói về công việc đã ngã hẳn về mặt nào: *Cuộc bàn-luận đã ngã-ngũ rồi.*

VĂN-LIỆU. — Chỉ ngã đã có em nàng (T-ng). — *Trèo cao ngã đau* (T-ng).

**Ngã 我.** 1. Ta, ta. Tiếng chỉ mình mình: *Ngã nhĩ.* — 2. Minh, đối với người: *Nhân, ngã.* — 3. Cái mà mình coi là mình: *Cái ngã là đáng ghét.* Nghĩa rộng: *Cái gì riêng về mình: Làm việc công, không nên nghĩ đến cái ngã của mình.*

**Ngã chấp** ○ 執. Có chấp cái ngã của mình: *Có phâ được ngã-chấp mới thấu được đạo Phật.* || **Ngã-khiến** ○ 見. Ý-khiến riêng của mình: *Không nên câu-chấp ngã-khiến.* || **Ngã-tướng** ○ 相. Hình-tượng cái ngã hiện ở trong tri-não mình: *Hiểu thấu đạo Phật thì không còn có ngã-tướng.*

**Ngã 骷.** Đầu.

**Ngã-quỷ** ○ 鬼. Quỷ đói: *Người làm nhiều tội ác phải hóa kiếp làm ngã-quỷ.*

## Ngạc

**Ngạc.** Nói trong cõi cõi cái gì vướng: *Ngạc rõ. ngạc họng.*

**Ngạc** 愕. Lạ: *Kinh-ngạc.*

Ngạc-nhiên ○ 然. Lạ vậy: *Nghe tin mà ngạc-nhiên.*

**Ngạc** 驚. Cá sấu: *Cá kình, cá ngạc.*

VĂN-LIỆU. — *Đày sông kinh ngạc, chật dương giáp bờ.* (K).

## Ngách

**Ngách**. Đường nhánh, lối nhánh: *Ngách sông.*  
*Đường rừng có nhiều ngách.*

## Ngach

**Ngach**. Tấm gỗ bắc ngang làm bậc cửa để cản cánh cửa vào: *Đào ngach, khoét vách.*

**Ngach** 頸. Hạng, thứ, do chính-phủ đã định: *Ngach thuế. Ngach lính.*

Ngach-ngũ. Hạng bậc: *Chẳng vào ngach ngũ nào cả.*

## Ngai

**Ngai**. Ghế có tay vịn để vua ngồi khi thi triều  
Nghĩa rộng: Ghế đế thò.

**Ngai-ngái**. Xem « ngái ngái ».

## Ngái

**Ngái**. Thủ cây thuộc loài sung, lá có lông, quả nhỏ không ăn được.

**Ngái**. Bùa của Mường, Mọi, thường dùng để làm cho người ta yêu hay để hại người ta: *Àn phải ngái thành bệnh.*

**Ngái**. Dở-dang, chưa êm mùi, êm giọng: *Thuốc hút cùi ngái.*

Ngái-ngái. Thường nói là ngái-ngái. Hơi ngái. || Ngái-ngũ. Ngũ đã thức dậy mà còn muỗi ngủ nữa: *Trẻ con còn ngái ngủ hay với.*

## Ngài

**Ngài**. Thủ bướm do con tằm hóa ra: *Con ngài đê trùng.*

VĂN-LIỆU. — *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang* (K).

**Ngài**. Người, tiếng gọi tôn các bậc trưởng-thượng: *Thưa ngài. Xin ngài biết cho.*

**Ngài-ngại**. Xem « ngái-ngái ».

## Ngái

**Ngái**. Thủ cây thuộc loài nghệ, lá lớn, củ lớn: *Tháng chín thì quit đỏ tròn, tháng ba ngái mọc cái con lùm vè* (C-d).

**Ngái**. 艾. Tuổi thọ năm mươi.

Ngái-trần. ○ 旬. Tuần thọ năm mươi. || Ngái-tịch. ○ 寿. Tiết thọ năm mươi.

**Ngái-cứu** 艾灸. Thủ cây lá nhỏ dùng để đốt cứu.

## Ngái

**Ngái**. Xem « nghĩa ».

## Ngai

**Ngai** 礙. 1. Ngán-trở: *Đi đường không gấp trở ngại.* — 2. E, sợ: *Đi đêm ngại cướp.*

Ngai-ngại. Thường nói là « ngái-ngại ». Hơi ngái: *Đi xa lingleton ngai-nại.* || Ngai-ngàn. Lo ngại, ngần-ngù: *Nó còn ngại-ngần chưa dám quyết.* || Ngai-ngùng. Cứng nghĩa như ngai: *Ngai ngùng một bước một xa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Đành thân phản thiếp, ngại danh già chàng* (K). — *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời* (K). — *Về nhà thận mặt, xuất hành ngại chân*. (Nh-đ-m). — *Dù uyên kinh dirt, phiếm loạn ngại chung* (Ch-Ph).

## Ngam

**Ngam-ngám**. Xem « ngám-ngám ».

## Ngám

**Ngám**. Khít, vừa đúng: *Số tiền tiêu vừa ngám.*

Ngám-ngám. Thường nói là ngam-ngám. Cũng nghĩa như « ngám ».

## Ngàm

**Ngàm**. Chỗ khắc khoét vào gỗ hay sắt, có thể đặt đầu miếng gỗ hay miếng sắt khác vào được: *Đóng đỗ vào ngàm.*

## Ngan

**Ngan**. Giống chim thuộc về loài vịt, có mào đỏ.

VĂN-LIỆU. — *Để như ngan, như ngỗng* (T-ng).

## Ngán

**Ngán**. Chán nản: *Nghĩ đời mà ngán cho đời* (K).

Ngán-ngầm. Cũng nghĩa như « ngán »: *Lòng ngán-ngầm buồn tênh mọi nỗi* (C-o).

VĂN-LIỆU. — *Trẻ tạo-hóa đành-hanh quá ngán* (C-o).

## Ngàn

**Ngàn**. Rừng núi: *Lên ngàn lấp cùi.*

VĂN-LIỆU. — *Con vua lấy thắng bán than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo.* — *Mấy sông cũng lội, mấy ngàn cũng qua* (K). — *Biết đâu hạc nội, mấy ngàn là đâu* (K). — *Trải bao dặm liễu, ngàn mai* (L-V-T). — *Bóng trăng vừa gác ngàn dâu* (L-V-T).

**Ngàn**. Xem « nghìn ».

## Ngạn

**Ngạn** 岸. Bãi cao ở men sông, men bờ: *Hải ngạn. Giang ngạn.*

**Ngạn** 謢. Phương-ngoan tục-ngo: *Ngạn-ngo.*

Ngạn-ngo ○ 語. Lời phương-ngoan: *Có nhiều câu ngạn-ngo nghĩa-lý rất hay.*

## Ngang

**Ngang.** 1. Đường theo mặt nước lặng. Đường thẳng từ tả sang hữu, đối với dọc: *Đường ngang, đường dọc*. — 2. Bằng nhau, cân nhau, đối nhau: *Đẳng ngang hàng với nhau. Ngang súc nhau*, — 3. Không thuận chiều, trái ngược: *Nói ngang. Làm ngang*.

**Ngang-dạ.** Cảnh-cạnh trong dạ: *Ăn quả ngang dạ*. || **Ngang dọc.** Xem « dọc ngang ». || **Ngang mặt.** Đối diện: *Hai bên ngồi ngang mặt nhau*. || **Ngang - ngạnh.** Trái ngược: *Dàn ngang-ngạnh khó trị*. || **Ngang-ngang.** Chướng-chướng không xuôi: *Câu chuyện ngang-ngang. Lòng quê còn một đôi điều ngang - ngang* (K). || **Ngang - ngửa.** Lộn-xộn, không thuận thường: *Trăm điều ngang-ngửa vì tôi* (K). || **Ngang-ngược.** Trái ngược: *Tinh-khi ngang-ngược*. || **Ngang-vai.** Cùng một hàng với nhau ở trong họ: *Ông này ngang vai với ông kia ở trong họ*.

**VĂN-LIỆU.** — *Ngang như cua. — Ngang bằng, số thẳng. — Đường ngang, lối tắt. — Bóng dầu đã xế ngang dầu* (K). — *Làm chi lở dịp cho đàn ngang cung* (K). — *Phúc nào đó được giá này cho ngang* (K). — *Ngang vua phù quí, nghiêng trời uy linh* (Nh-đ-m).

**Ngang** 長. Ngang cao lên (không dùng một mình). **Ngang-nhiên** 然然. Ngang cao lên không chịu cùi xuống: *Người có khì-tiết ngang-nhiên không chịu khuất ai*. || **Ngang-tàng** 藏藏. Ngông-nghênh: *Năm năm trời bể ngang-tàng* (K).

## Ngáng

**Ngáng.** Đoạn gỗ hay ngã để cẳng cho thẳng mặt vồng: *Vồng trầu ngáng ngã*.

**Ngáng.** Dùng đoạn gỗ hay đoạn ngã mà cẳng ra cho thẳng: *Ngáng cái vồng cho thẳng*.

**Ngáng.** Đâm ngang ra, đưa ngang ra làm cho vướng: *Đề đưa ngáng mồm. Đưa chân ra ngáng cho người ta ngã*.

## Ngảng

**Ngảng.** Bé ngang ra, đòi đóng, đòi ý: *Nói ngảng ra. Mua hàng mặc-cả rồi lại ngảng ra không lấy*.

## Ngánh

**Ngánh.** Chi phái trong một họ: *Trong họ chia ra ngánh trên, ngánh dưới*.

## Ngành

**Ngành.** Nhánh cây, cành cây.  
**VĂN-LIỆU.** — *Gạn-gừng ngọn hồi, ngành tra* (K). — *Nghe tường ngành ngọn tiêu-hao* (K).

## Ngành

**Ngành.** Xoay về một phía nào: *Ngành cổ. Ngành mặt*.

**Ngành đi.** Quay đi không thèm nhìn: *Thấy việc chướng mắt ngành đi chỗ khác*. || **Ngành lại.** Quay lại: *Đã đi rồi còn ngành lại mà trông*.

**VĂN-LIỆU.** — *Cha mẹ ngành đi thì con dại, cha mẹ ngành lại thì con khôn* (T-ng).

## Ngạnh

**Ngạnh.** Gai, mũi nhọn đâm ngang như cái cựa gà: *Ngạnh lưỡi câu. Ngạnh cá trê*.

**Ngạnh梗.** Bướng: *Ương ngạnh. Gai-ngạnh*.

**Ngạnh-trở** 阻. Cản-trở: *Ngạnh-trở việc quan*.

**Ngạnh 鰯.** Thủ cá ở nước ngọt, không có vây, đầu có ngạnh như cá trê.

## Ngao

**Ngao.** Loài hến ở bãi cát bờ bể, ăn được. Nghĩa rộng: Vỏ hến dùng đựng thuốc phiện: *Mua ngao thuốc phiện*.

**Ngao 鱗.** Loài cá bể lớn.

**Ngao 鱼.** Loài chó to và dữ: *Chó ngao theo đó đánh hơi liên tím* (H-Chí).

**Ngao 遊.** Chơi rong (Không dùng một mình).

**Ngao-du** 遊遊. Đi chơi rong: *Ngao-du sơn thủy*.

**Ngao-ngán.** Buồn chán: *Mặt mờ - tướng mặt, lòng ngao-ngán lòng* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Càng ngao-ngán nỗi, càng ngơ-ngần dường* (K). — *Cảnh tiêu-diều ngao-ngán dường bao* (C-o).

## Ngáo

**Ngáo.** Xem « ngoáo ».

## Ngào

**Ngào.** Trộn đường mật vào với bột cho thật nhien Ngào bánh.

**Ngào.** Tên một thứ bánh ngọt làm bằng bột rồi ngào với mật.

**Ngào-ngạt.** Xem « ngạt-ngào ».

## Ngão

**Ngão.** Loài cá sông, mồm rộng: *Mồm rộng như mồm cá ngão*.

## Ngạo

**Ngạo 傲.** Hỗn xược: *Người ấy có tinh ngạo đời*.

**Ngạo-cốt** 骨. Tinh cao ngạo: *Người có ngạo-cốt không chịu khuất ai*. || **Ngạo-mạn** 慢. Hỗn xược khinh nhilon: *Ngạo-mạn với người trên*. || **Ngạo-nghẽ** 睨. Coi khinh coi thường: *Ngạo-nghẽ thiên-hạ*. || **Ngạo-ngược** 虧. Xắc-xược hung-lợn: *Làm việc ngạo ngược*.

## Ngáp

**Ngáp.** Nói khi buồn ngủ hay mồi mệt mà há miệng ra thở một cái dài: *Ngáp ngắn, ngáp dài*.

**VĂN-LIỆU.** — *Chó ngáp phải ruồi* (T-ng).

## Ngát

**Ngát.** Nói mùi hương thơm lầm: *Hương thơm ngát*.

**Ngát-ngào.** Thường nói là ngạt-ngào. Cũng nghĩa như « ngát ».

**VĂN-LIỆU.** — *Mùi hương xa ngát, tiếng thiều nhạc rung* (Nh-đ-m). — *Lò trong ngát xa, đinh ngoài bay hương* (Nh-đ-m). — *Gió đưa hương ngát, sấm rền tiếng xa*. (Ph-Tr).

## Ngạt

**Ngạt.** Tức hơi không thở được: *Ngạt hơi. Chết ngạt*.

**Ngạt mũi.** Tắc mũi khó thở: *Ra nắng ngạt mũi*. || **Ngạt-**ngào hay **ngào-ngạt**. Nói về khi người ta ngạt mũi nhức đầu khó chịu: *Trong mình ngạt-ngào khó chịu*.

## Ngáu

**Ngáu.** Xem « ngáu ».

## Ngay

**Ngay.** I. Thẳng, chính, không lệch: *Ngang bằng, sô ngay. Lòng ngay. Tình ngay. Nhè ngay mình mà mắng*.

**Ngay-lành.** Ngay-ngắn, lành-lặn: *Người ngay-lành không dui què mè sứt*. Nghĩa rộng: Hiền lành tử-tế: *Ăn ở ngay lành*. || **Ngay-lung.** Nói người lười biếng không chịu làm: *Đồ ngay-lung*. || **Ngay mặt.** Thẳng đờ mặt ra: *Ngồi ngay mặt không cãi được*. || **Ngay ngắn.** Thẳng-thắn chính-dính: *Ăn ở ngay-ngắn. Đè đứng ngay-ngắn*. || **Ngay-thảo.** Ngay thẳng thảo-thuận: *Một lòng ngay-thảo*. || **Ngay-thật.** Thật-thà chất phác: *Ngay thật ai lừa cũng được*. || **Ngay-xương.** Cũng nghĩa như **ngay-lung**.

**VĂN-LIỆU.** — *Án ngay, ở thẳng*. — *Ngay như cán tần. — Làm tôi ngay, ăn mày thât*. — *Ngay tình ai biết muru gian* (K). — *Rạng danh con thảo, phỉ nguyễn tôi ngay*. (L-V-T).

II. Lập tức, tức thì: *Làm ngay. Đè ngay*.

**VĂN-LIỆU.** — *Nói rồi rồi lại ăn lời được ngay* (K).

**Ngay-ngáy.** Xem « ngáy-ngáy ».

## Ngáy

**Ngáy.** Thở ra tiếng trong lúc ngủ: *Ngủ ngáy o-o cả đêm*.

**VĂN-LIỆU.** — *Ngáy như bò. — Đêm nằm thì ngáy o-o, không yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà* (C-d).

**Ngáy-ngáy.** Thường nói là « ngay-ngáy ». Nói ideo-lặng đau-dấu trong lòng: *Lo ngay-ngáy*.

## Ngày

**Ngày.** 1. Khoảng thời giờ từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, trái với đêm: *Ban ngày*. Nghĩa rộng: Khoảng thời giờ từ sáng hôm trước đến sáng hôm sau: *Một tháng có 30 ngày*. — 2. Chỉ một thời-kỳ không nhất định: *Ngày xưa. Ngày ray. Ngày dỗ. Ngày tết*.

**Ngày-ngày.** Hết ngày này sang ngày khác, hàng ngày: *Ngày-ngày cắp sách đi học*. || **Ngày-xanh.** Nói thời kỳ còn trẻ tuổi: *Cũng liều mặt phẫn cho rồi ngày xanh* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Ngày lành, tháng tốt*. — *Ngày rộng, tháng dài*. — *Ngày sinh, tháng đẻ*. — *Ngày nắng chóng trưa, ngày mưa chóng tối*. — *Ngày xưa kén những con dồng, Ngày nay ấm cát no lòng thì thôi* (G-d). — *Ngày đàng còn hồn gang nước*. — *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*. — *Dù ai buôn bán trăm nghề, Phải ngày con nước trở về tay không* (C-d). — *Trâu bò được ngày phá đỗ, Con cháu được ngày giỗ ông*. — *Ngày xưa quỉ mọc đằng đồng, Ngày nay quỉ mọc trong lòng trẻ con*. — *Còn ngày nào cũng dù ngày ấy thôi* (K). — *Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng* (C-o). — *Cầm đường ngày tháng thông-dong* (Nh-đ-m).

## Ngắc

**Ngắc.** Vướng, mắc, không thông: *Đương đọc ngắc lại. Công việc đương tiến hành bị ngắc lại*.

**Ngắc-ngoài.** Nói cảnh-lượng người gần chết mà chưa chết được: *Ngắc-ngoài mãi chưa chết được*. || **Ngắc-ngứ.** Cũng nói là **ngắc-nga** **ngắc-ngứ**. Không trôi, không thông: *Bài đọc ngắc-ngứ. Ngắc-ngứ như gà nghẹn cơm* (T-ng). || **Ngắc-nghéo.** Bộ cười ngả-nghiêng: *Cười ngắc-nghéo*.

## Ngăm

**Ngăm.** Đe, dọa. Cũng nghĩa như hăm.

**Ngăm-ngăm.** Hơi hơi, chỉ nói về màu da người đen, về vị dâng, hay về đau hụng: *Ngăm-ngăm da dâu. Ngăm-ngăm dâng. Ngăm-ngăm đau bụng*.

## Ngăm

**Ngăm.** Nhìn kỹ: *Ngăm cảnh. Ngăm bức tranh*.

**Ngăm-nghĩa.** Xem dì xem lại: *Thấy bức tranh đẹp ngăm-nghĩa mãi không chán*. || **Ngăm-vuốt.** Soi dì soi lại vào trong gương để ngắm-nghĩa, chải chuốt: *Con gái tra ngăm-vuốt*.

**VĂN-LIỆU.** — *Nghé càng đầm, ngăm càng say* (K). — *Một mình lặng ngắm bóng-nga* (K). — *Tranh biếng ngắm trong đồ tú-nữ* (C-o). — *Ngắm xiêm, sửa mũ giờ lâu* (Nh-đ-m).

## Ngăn

**Ngăn.** Phần chia ra từng ô, từng khoảng ở trong tráp hay trong tủ: *Tủ có nhiều ngăn*.

**Ngăn-kéo** hay **ngăn-rút**. Ô ở tủ, ở bàn có thể kéo ra đẩy vào được: *Ngăn kéo có khóa*. || **Ngăn-nắp**. Không lộn xộn, đầu ra đẩy, có thứ-tự: *Nhà làm có ngăn-nắp*.

**Ngăn.** Chia ra : Ngăn cái buồng ra làm hai. Nghĩa rộng : Chắn lại, cản lại : Ngăn hai người không cho đánh nhau. Ngăn người ta đừng làm điều bậy.

Ngăn cấm. Cấm đoán không cho làm : Ngăn cấm trẻ con nghịch dại. || Ngăn đón. Đón mà cản lại không cho tới : Ngăn đón hàng không cho tới chợ. || Ngăn-ngừa. Phòng giữ : Ngăn ngừa giặc-giã ở biển-thủy. || Ngăn trở. Cản lại, giữ lại : Ngăn trở công việc.

VĂN-LIỆU. — Vườn hồng ai dám ngăn rào chim xanh (K). — Vì ai ngăn đón gió đông (K). — Khôn ngăn giọt ngọc sụt-sùi dỗ sa (K). — Phén che nhặt gió, vội lường ngăn sương (B-C).

**Ngăn-ngăn.** Xem « ngăn-ngăn ».

**Ngăn-ngắt.** Xem « ngắt-ngắt ».

## Ngăn

**Ngăn.** Nói về một chiêu so sánh với chiêu khác mà kém. Trái với dài : Áo ngắn.

Ngắn ngắn. Thường nói là « ngắn - ngắn ». Hơi ngắn. Ngắn ngủi. Ngắn lắm : Tơ duyên ngắn ngủi có ngắn ấy thôi (K). || Ngắn-ngủn. Ngắn cụt : Mặc áo ngắn-ngủn.

VĂN-LIỆU. — Ngắn hai, dài một. — Bóc ngắn, cắn dài. — Ngắn tay với chẳng tói trời. — Ngắn cõi kêu không thấu đến trời. — Ngắn quan hai, dài quan tam. — Đừng chè lươn ngắn mà tham chạch dài, — Ngày vui ngắn chẳng đầy gang (K). — Nhìn nhau giọt ngắn, giọt dài ngắn-ngang (K). — Gót đầu nàng những ngắn dài thở-than (K).

## Ngắn

**Ngắn-ngắt.** Xem « ngắt-ngắt ».

## Ngắt

**Ngắt.** Thắt ở giữa, eo ở giữa : Ngắt cõi bòng. Ngang cõi cõi.

Ngắt-nghiu. Trở bộ mảnh-khảnh cõm-cõi : Đứt xéo tròng cát ngắt-nghiu, Nhìng người thô-lục nói điều phàm-phu (C-d).

## Ngắt

**Ngắt.** Thắt hẹp lại : Xe đến chờ đường ngắt không đi lại được.

## Ngắt

**Ngắt.** Lấy móng tay mà bấm cho đứt ra : Ngắt bóng hoa. Nghĩa rộng : Làm cho đứt ra, cho rời ra : Chấm ngắt câu. Ngắt lời. Chết chưa ngắt hơi.

Ngắt ngọn. Lấy phủ đầu phẫn lợi của người ta : Mới được một tiếng bạc nó đã ngắt ngọn của mình.

**Ngắt.** Quá lầm : Nguội ngắt. Lạnh ngắt. Tê ngắt. Xanh ngắt.

Ngắt - ngắt. Thường nói là « ngăn - ngắt ». Nói về ngắt lầm : Nước xanh ngắt - ngắt một màu.

## Ngắt

**Ngắt.** Nói về khóc nghẹt hơi không ra tiếng : Trẻ con khóc ngắt.

Ngắt-ngắt. Thường nói là « ngăn-ngắt ». Cũng nghĩa như « ngắt ».

**Ngắt.** Chặt-chịa, riết-róng, búc-bách, làm cho người ta không thể chịu đựng : Lệnh quan ngắt lắm. Độ này ngắt tiền liêu quá. Ngắt vì nỗi thiết tha sự thế (C o).

Ngắt-ngoài. Nguy-bách : Tình thế ngắt-ngoài. || Ngắt-nghèo. Nguy hiểm.

**Ngắt-nghéo.** Trở bộ cười ngả nghiêng : Cười ngắt nghéo.

## Ngác

**Ngác.** Ngưng lên : Không ngác đầu lên được.

## Ngâm

**Ngâm.** Dầm lâu ở trong nước : Ngâm tre dưới ao. Ngâm thuốc vào rượu.

Ngâm-tôm. Thủ nhục-hình, trói cong người lại như con tôm đem ngâm xuống nước. Nghĩa bóng : Nội công việc dề lâu không làm, không xét : Việc kiện dề ngâm tôm mãi không xét.

VĂN-LIỆU. — Yêu nhau thì bảo nhau cùng, Đỗ ngâm ra giá dài-dắng nhau chí. — Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra (C-d). Hoài hồng ngâm chờ chuột vọc, Hoài hạt ngọc chờ ngâu vầy. — Nước ngâm trong vắt thấy gì nứa đâu (K).

**Ngâm** 吟. Đọc ngâm-nga lấy dạng : Ngâm thơ.

Ngâm-nga. Cũng nghĩa như « ngâm ». || Ngâm-ngoại. Cũng nghĩa như « ngâm-vịnh »: Khi ngâm-ngoại nguyệt, khi cười cợt hoa (K). || Ngâm-vịnh ○ 𠂇. Vừa làm thơ vừa đọc : Tình thích ngâm-vịnh.

## Ngầm

**Ngầm.** Thâm vào : Uống thuốc lâu ngày mới thấy ngầm. Chè hạt pha lâu mới ngầm,

**Ngầm-ngầm.** Giấu-giếm thầm vụng : Mưu tính ngầm-ngầm.

**Ngầm-nguýt.** Bô ghen túc, giận-dỗi : Rã vào ngầm-nguýt.

## Ngầm

**Ngầm.** Thầm giấu không lộ ra : Nghĩ ngầm. Làm ngầm. Nghịch ngầm.

**Ngầm-ngầm.** Ồ trong không lộ ra ngoài : Ngầm-ngầm đau bụng.

**Ngầm-ngập.** Xem « ngập ngập ».

## Ngầm

**Ngầm.** Nghĩ-ngợi kỵ-càng : Trông người lại ngầm đến ta (K).

**Ngầm-nghĩ.** Cũng nghĩa như « ngầm » :

VĂN-LIỆU. — Ngầm cơ hội ngộ đã dành hôm nay (K). — Ngầm hay muôn sự tại trời (K). — Chỗng tay ngồi ngầm sự đời (C-o). — Lời thầy ngầm lại chút tình chẳng sai (L-V-T). — Ngầm xem thế sự nực cười, Một con cá lội mẩy người buông câu (C-d).

## Ngầm

**Ngầm.** 1. Mím môi lại : Ngầm miệng nín tiếng. — 2. Giữ vật gì ở trong mồm : Ngầm thuốc ho. Ngầm mộng. Nghĩa bóng : Chịu, nhịn : Ngầm hờn. Ngầm oán. Ngầm dâng, nuốt cay.

**Ngầm-tăm.** Phải nín lặng không được nói : Quán ngầm tăm mà đi.

VĂN-LIỆU. — Ngầm máu phun người. — Ngầm bồ-hòn làm ngọt, — Đắng cay ngầm quả bồ-hòn, Cửa nhà già thế chồng con kém người (C-d). — Còn nhiều kết quả ngầm vành vè sau (K). — Trông ra ác đã ngầm gương non doài (K). — Ngầm cười chín suối hải còn thơm láy (K). — Lúng búng như ngầm hạt thi (T-ng).

**Ngầm-ngùi.** Buồn rầu thương tiếc : Nghĩ thân mà lại ngầm-ngùi cho thân (K).

VĂN-LIỆU. — Tiếc hoa những ngầm-ngùi xuân (K). — Tắc riêng riêng những ngầm-ngùi (Nh-đ-m). — Bảng-khuảng cố quen ngầm-ngùi thiên lao (Nh-đ-m). — Ngầm-ngùi đao tö, nghĩa thầy chưa quên (Nh-đ-m).

## Ngân

**Ngân.** Nói giọng ngầm, giọng hát kéo dài ra : Giọng ngân hay lâm.

**Ngân-nga.** Cũng nghĩa như « ngân » : Đọc thơ ngân-nga.

**Ngân 銀.** Bạc.

Ngân-hàng ○ 行. Nhà buôn bán giao-dịch tiền bạc : Ra ngân-hàng đổi bạc. || Ngân-lạng ○ 兩. Lạng bạc : Số thu ngân-lạng kê nghìn (H-T). || Ngân-phiếu ○ 票. Giấy bạc. || Ngân-sách ○ 冊. Số dự-toán các khoản chi thu hằng năm. || Ngân - tiền ○ 錢. Đồng tiền làm bằng bạc. Thủ huy-chương của Nam-triều.

VĂN-LIỆU. — Kim ngân phá lèle-luat (T-ng).

**Ngân-hà 銀河.** Tên gọi đường trăng ở trên trời bởi ánh sáng nhiều sao thành ra, trông hình như con sông bằng bạc.

VĂN-LIỆU. — Lau gươm rửa mác ngân-hà (L-V-T). — Hỡi con vịt nước kia ơi, Sao mà vùng vẫy ở nơi Ngân-hà (C-d).

**Ngân-hán 銀漢.** Cũng nghĩa như « Ngân-hà » : Bóng Ngân-hán, khi mờ khi tỏ (Ch-Ph).

## Ngân

**Ngân 痕.** Đường lằn, đường hằn : Cõ cao ba ngân. Ngân nước.

**Ngân-tich ○ 跡.** Dấu vết : Ngân-tich hagy còn.

VĂN-LIỆU. — Vàng gieo ngân nước, cây lồng bóng sân (K). — Xiêm in bóng tuyêt, sen lồng ngân rêu (H-T). — Da ngà, cõ ngân, mặt vuông (H-Chir). — Cõ kiêu ba ngân, má phan môi son (T-ng).

## Ngân

**Ngân.** Thủ cá con ở sông, mình trắng.

**Ngân.** Chứng : Ăn tiêu có ngân.

VĂN-LIỆU. — Ái ái ta có ngàn này mà thôi (K). — Làm người phải biết tiện-tắn, Đò ăn thức mặc có ngàn thì thôi (C-d). — Tơ duyên ngân-ngủi có ngàn ấy thôi (K). — Đầu ngàn ấy nết mới là người soi (K).

**Ngân.** Màu trong trắng như bạc : Trong giá trắng ngàn.

VĂN-LIỆU. — Mày ai trắng mới in ngàn (K). — Tiệc thay hột gạo trắng ngàn, Thôi nồi đồng diếu lại vẫn than ron (C-d).

**Ngân-ngại.** Xem « ngại-ngần ».

**Ngân-ngùi.** Lưỡng-lự không quyết định.

VĂN-LIỆU. — Sợ nhà nể khách một hai ngàn-ngùi (H-T).

## Ngần

**Ngần.** Đò ra không có tinh-thần : Ngồi ngân mặt ra.

**Ngần-ngo.** Đò-đắn, tho-thần : Quanh lường ra ý tìm lời ngân-ngo (K).

VĂN-LIỆU. — Đàn cầm khéo ngân-ngo dây (K). — Ngân-ngo trăm nỗi, dùi mài một thân (K). — Tình càng thăm-thía, dạ càng ngân-ngo (K). — Lẳng chán trời nhạn ngân-ngo sa (C-o). — Ngân-ngo mình những cảm thương nỗi mình (Nh-đ-m).

## Ngàng

**Ngàng.** Xem « ngưng ».

## Ngàng

**Ngàng.** Xem « ngưng ».

## Ngàng

**Ngàng.** Xem « ngưng ».

## Ngập

**Ngập-nghé.** Nom dòn lén : Ngập-nghé chục lẩy cái gì của người ta. Nghĩa rộng : Dòn nom chục lẩy, chục chiếm : Có một chỗ khuyết mà bao nhiêu người ngập-nghé.

VĂN-LIỆU. — *Tước-bình ngập-nghé đợi tin* (H-T). — *Góc lường ngập-nghé bên them lán la* (Ph-Tr). — *Khách cong-hầu ngập-nghé mong sao* (C-o).

## Ngập

**Ngập.** Nói nước phủ lấp hết: *Mưa ngập dường cái*.  
Ngập-mắt. Che lấp cả mắt: *Rác-rubbish đe ngập mắt*.

**Ngập-ngập.** Thường nói là « *ngầm-ngập* ». Nói đi không thấy tăm hót đâu: *Đi ngầm-ngập mãi không về*.

**Ngập-ngập 岌岌.** Nguy-bách: *Tinh hình ngập-ngập*.

**Ngập-ngừng.** Dụt-dè không nhất quyết: *Ngập-ngừng nàng mới giải lời trước sau* (K).

VĂN-LIỆU. — *Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sút lóng* (K). — *Tay lau nước mắt ngập-ngừng* (L-V-T).

## Ngắt

**Ngắt.** Chết lặng đi một lúc: *Đã ngắt đi rồi lại hồi lại*. *Cười ngắt*.

VĂN-LIỆU. — Cạn lời hồn ngắt máu say (K). — *Đau đòn đoạn ngắt đòi hồi* (K). — *Ngắt đi một lúc lại hồi mấy phen* (Nh-d-m). — *Khóc than bỗng ngắt đi liền* (L-V-T).

**Ngắt.** Nói cái bộ cao lâm: *Núi cao ngắt trời*.

**Ngắt-nghêu.** Nói bộ cao lanh-khênh: *Người cao ngắt-nghêu*.  
**Ngắt-ngưởng.** Cheo-leo, không vũng: *Cái lỗ đẽ ngắt-ngưởng*. Say rượu đi ngắt-ngưởng.

VĂN-LIỆU. — *Ngắt trời sát-khi mờ-màng* (K). — *Thành sàu cao ngắt lồng-lồng* (Nh-d-m). — *Tròng theo mây trắng ngắt dường non xanh* (B-C). — *Chùm mây mờ-mịt ngắt trời chon-von* (Nh-d-m).

## Ngâu

**Ngâu.** Thủ cày có hoa nhỏ lấm-tắm từng chùm mà thơm.

**Ngâu.** Tức là chữ ngưu nói tránh ra. 1. Con trâu. — 2. Tên một vị sao trong nhì-thập bát-tử. Tục truyền sao Ngưu lầy sao Nữ, hằng năm chỉ được gặp nhau một lần vào tháng bảy: *Tháng bảy mưa ngâu*.

**Ngâu-ngâu.** Xem « *ngâu-ngâu* ».

## Ngâu

**Ngâu.** Đã ngầm, đã biến chất đi: *Mầm đã ngâu*.

**Ngâu.** Nhai nghiêm đi: *Ăn ngâu cả cái bánh*. Nghĩa bóng: Xấu-xõ, mau chóng: *Làm ngâu đi cho xong*.

**Ngâu - ngâu.** Thường nói là « *ngâu - ngâu* ». Tiếng rỉa: *Nhai ngâu - ngâu*. || *Ngâu-nghiên*. Cũng nghĩa như « *ngâu* ».

## Ngâu

**Ngâu.** Đục vẫn: *Nước đục ngầu. Mắt đỗ ngầu*.  
**Ngầu-ngầu.** Đỗ lầm.

## Ngâu

**Ngâu 鬼.** Tình cờ (không dùng một mình): *Ngẫu-nhiên*. Dùng sang tiếng nôm có nghĩa là sự gặp may, sự tự-nhiên được lợi (tiếng thông tục): *Đi chơi có ngẫu gì không*.

**Ngẫu-nhī ○ 然.** Tình cờ: *Rắng từ ngẫu-nhī gặp nhau* (K). || **Ngẫu-nhiên ○ 然**. Cũng nghĩa như « *ngẫu-nhī* ».

## Ngậu

**Ngậu.** Rối lèn, rầm lèn: *Gắt ngẫu lèn. Làm ngẫu lèn*.

## Ngày

**Ngày.** Khờ dại, đờ-dẫn: *Ngày đần. Ngày mặt ra*.

**Ngày-ngắt** Nói trong người choáng-váng khó chịu: *Hôm nay dở trời ngày-ngắt cả người*. || **Ngày-ngô**. Đờ-dẫn không tinh-nhanh: *Ngày ngô như xá dại*. || **Ngày-thơ**. Trẻ dại chưa biết gì: *Ngày-thơ nào đã biết gì*.

VĂN-LIỆU. — *Dả dại, làm ngày*. — *Sinh càng nhir dại, nhir ngày* (K). — *Thura rắng chút phèn ngày thơ* (K). — *Lạ cho mặt sắt cũng ngày vì tình* (K).

**Ngày-ngẩy.** Xem « *ngẩy-ngẩy* ».

## Ngày

**Ngẩy.** Chán vì mồ, vì béo: *Trông thấy mồ mà ngẩy*. Nghĩa rộng: Chán, không muốn nữa: *Ngẩy mũi chung-dĩnh*

**Ngẩy.** Nói người lúc mới bị cảm, trong mình thấy ghê-ghê khó chịu: *Dở trời ngẩy sốt*.

**Ngẩy ngày.** Thường nói là « *ngày-ngẩy* ». Hơi ngẩy.

## Ngây

**Ngây.** 1. Quấy rầy, làm phiền: *Đến ngày mình luôn*. — 2. Phiền nhiễu lôi-thôi: *Việc kiện ấy ngày lắm*.

**Ngày-nga.** Cũng nghĩa như « *ngày* ».

## Ngây

**Ngây.** Nói món đồ ăn béo, thơm: *Chán giò ăn béo ngày*.

## Nghe

**Nghe.** 1. Cảm giác bằng tai mà phân-biệt được là tiếng gì: *Nghe tiếng đàn*. Nghĩa rộng: Ngóng đợi tin-tức: *Nghe xem việc ấy ra thế nào*. — 2. Thuận theo: *Nghe lời cha mẹ*.

**Nghe hơi.** Nghe phỏng, không đích-xác: *Nghe hơi rồi nói phỏng*. || **Nghe ngóng**. Đề ý mong đợi: *Nghe - ngóng*.

*tin thi xem đồ hay hỏng. || Nghé sách. Nghe lời thày giảng nghĩa sách: Tới trường nghe sách. || Nghé tăm. Cũng nghĩa như « nghe hơi ».*

VĂN-LIỆU. — *Nghé hơi nồi chõ (T-ng). — Bảo con con chẳng nghe lời, Con nghe ông hench đi đời nhà con (C-d) — Quốc kêu khắc-khoái đêm hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng (C-d). — Nghé tin xiết nỗi kinh hoàng (K). — Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng (Ch-Ph). — Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn (C-o).*

## Nghé

**Nghé.** Trâu non,

*Nghé-nghé. Tiếng trâu con kêu. || Nghé-ngo. Cũng nghĩa như « nghé-nghé ».*

VĂN-LIỆU. — *Sawy dàn, tan nghé (T-ng).*

**Nghé.** Nghiêng mắt mà trông: *Khách đã lên ngựa, người còn nghé theo (K).*

## Nghè

**Nghè.** Miếu thờ thần: *Rước thần ở nghè ra đình.*

VĂN-LIỆU. — *Ngói đỗ lợp nghè, lợp trên đè lợp dưới (Câu-dối).*

**Nghè.** Các phòng làm việc ở trong điện-các nhà vua. Đời Lê chỉ những người đỗ tiến-sĩ mới được vào làm việc trong các, cho nên mới gọi tiến-sĩ là ông nghè. Đến triều Nguyễn, những người được vào làm trong các, dù không đỗ tiến-sĩ cũng gọi là nghè.

VĂN-LIỆU. — *Chưa đỗ ông nghè, đã đe hàng tòng (T-ng).*

**Nghè.** Nên cho bóng, cho nhẫn: *Nghè giấy. Nghè sợi. Đá nghè đui.*

## Nghén

**Nghén.** Có chửa: *Có thai, có nghén.*

## Nghén

**Nghén.** Tắc không đi lại được: *Đường mắc nghén.*

## Nghẹn

**Nghẹn.** Bị tắc trong cổ họng: *Đang ăn bị nghẹn. Nghẹn lời không nói được. Nghĩa rộng: Nói về lúa hay cau bị thuỷ không mọc lên được: Lúa bị nắng nghẹn mất cả.*

## Nghéo

**Nghéo.** Loài cá bè.

## Nghèo

**Nghèo.** Càng khó, trái với giàu: *Nhà nghèo. Nghĩa rộng: Thiếu thốn: Nghèo con. Nghèo đirc.*

VĂN-LIỆU. — *Nghèo đót mồng tai. — Bát ăn Phiếu-mẫu úc nghèo dám quên (L-V-T).*

**Nghèo.** Nguy-bách: *Hiểm nghèo.*

*Nghèo-nàn Nghèo-ngặt khó-khăn: Gặp bước nghèo nàn. || Nghèo-ngặt. Cấp-bách: Tình thế nghèo-ngặt.*

## Nghèo

**Nghèo.** Xem « ngoéo ».

## Nghéo

**Nghéo.** Xem « ngoeo ».

## Nghét

**Nghét.** Nói cái vị dâng quá: *Đắng nghét.*

## Nghẹt

**Nghẹt.** Sát quá, sit quá, không thông: *Cồ áo chật nghẹt khó thở. Cửa bị nghẹt không đóng được.*

## Nghè

**Nghè** 猪. Sư-tử con, người ta thường tạc hình ở trên cột trụ hay trên nắp đỉnh: *Làm cốt thi ngáp, làm nghè thi chầu.*

**Nghè** 雲. Mồng, cầu vồng ở trên trời, dù bầy sắc: *Xiêm nghè nở tả tai trước gió (C-o).*

**Nghè-thường** ○ 袋. Xiêm nghè: *Yū-g thấp-thoáng nghè thường thoát-tha (B-C).*

**Nghè** 鱼. Loài cá lớn ở bể.

## Nghé

**Nghé.** Công việc chuyên làm suốt đời để sinh-nhai: *Nghè làm thơ, nghè di buôn. Nghĩa rộng: Nói người tài giỏi về một việc gì: Thơ nhà ấy nghè lắm. Bắn nghè lắm.*

**Nghè-nghiệp.** Nghè sinh - nhai: *Nghè-nghiệp làm ăn. || Nghè-ngỗng. Cũng nghĩa như « nghè ».*

VĂN-LIỆU. — *Ruộng bè bè không bằng nghè trong lạy (T-ng). — Pha nghè thi họa, dù mùi ca ngâm (K). — Giả danh hầu-hạ dạy nghè ăn chơi (K). — Nghè chơi cũng lắm công phu (K). — Cảnh hoa việc 'biết, bút nghiên nghè nói (Nh-D-M).*

**Nghè.** Con khỉ: *Trông bộ-dung như con nghè.*

## Nghè

**Nghè-răm.** Loài cây mọc ở ruộng nước, lá thường dùng để tắm ghé.

## Nghệ

**Nghệ.** Thủ cây về loài gừng, củ có sắc vàng: *Vàng như nghệ.*

VĂN-LIỆU. — *Chị chẳng muốn cho em vàng đùi, Em đã lấy nghệ em bôi cho vàng.*

**Nghè** 藝. Nghè : Công-nghè, kĩ-nghè.

Nghè-nghiệp ○ 業. Cũng nghĩa như nghè - nghiệp. ||  
**Nghè-sĩ** ○ 士. Người chuyên về một mĩ-thuật gì : *Bàn hay, vẽ giỏi là những tay nghè-sĩ.* || **Nghè-thuật** ○ 術. Các môn học về mĩ-thuật : *Nghè-thuật càng ngày càng tiến.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất nghè tinh, nhất thân vinh.* — *Sinh tru nghè, tử u nghè.* (T-ng).

**Nghè-an** 安. Tên một tỉnh lớn & phía bắc Trung kỳ.

**Nghéch**

**Nghéch**. Đưa mắt lên nhìn chỗ khác : *Nghéch nắt trông trời.*

Nghéch ngác. Trò bộ lò khò ngo-ngác : *Nhà quê ra tinh trông bộ nghéch-ngác.*

**Nghéch**

**Nghéch**. Khò dại : *Trông mặt nghéch lắm.*

Nghéch-ngạc. Cũng nghĩa như « nghéch » : *Lón thè mà nghéch-ngạc chẳng biết gì.*

**Nghèn**

**Nghèn**, *vịt* cõi lên : *Nghèn cõi lên mà trông.*

**Nghênh**

**Nghênh**. Trông ngang trông ngừa : *Đi nghênh ngoài đường.*

Nghênh-ngang. Ngông-ngáo chẳng kiêng chẳng sợ gì cả : *Võng lọng nghênh-ngang.* Xe đi nghênh-ngang giữa đường. ||  
**Nghênh-ngáo**. Vênh-váo kiêu-ngạo : *Ngồi trên xe nghênh-ngáo.*

VĂN-LIỆU. — *Nghênh-ngang* một cõi biển-thủy (K).  
*Nghênh-ngang* giáng cát, nój cướp giọng quan (Nh-D-M).  
*Kẻ lều, người chông nghênh-ngang* (L-V-T).

**Nghênh** 迎. Đón rước : *Nghênh xuân.*

**Nghênh-dịch** ○ 敵. Đón mà chống với giặc : *Đem quân ra nghênh-dịch ở biển-thủy.* || **Nghênh giá** ○ 犬. Đón rước vua : *Các quan đi nghênh giá.* || **Nghênh-hôn** ○ 婚. Đón dâu : *Làm lễ nghênh-hôn.* || **Nghênh-tiếp** ○ 接. Đón tiếp : *Nghênh-tiếp quý-khách.*

**Nghênh**

**Nghênh-ngang**. Hoi điếc, tai nghe không được rõ : *Người già nghênh-ngang.*

**Nghêu**

**Nghêu**. Hát một vài câu, vui chơi một mình : *Nằm hát nghêu chơi.*

Nghêu-ngao. Cũng nghĩa như « nghêu ».

VĂN-LIỆU. — *Nghêu-ngao* vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen (C-d). — *Nghêu-ngao* mặt nửc, rui say gữa tời (L-V-T).

**Nghêu**

**Nghêu**. Nói bộ cao : *Cao nghêu.*

**Nghêu-nghen**. Cao lù-lù ; *Ngồi nghêu-nghen trên giường.*  
*Bụng chưa nghêu-nghen.*

**Nghi**

**Nghi** 儀. Văn vẻ trong lẽ, (không dùng một mình) : *Nghi-tiết.* — 2. Dáng điệu có lẽ phép (không dùng một mình) : *Nghi-dung.* — 3. Đồ lẽ (không dùng một mình) : *Sinh-nghi.* — 4. Ngôi chính : *Thái-cực sinh ra hai nghi, là âm với dương.*

**Nghi-dung** ○ 容. Dáng bộ nghiêm-trang : *Bút nghiên tay giỏi, nghi-dung con nhà* (Nh-d-m). || **Nghi-môn** ○ 門. Cái cửa lớn ở các dinh thự hay nhà lớn Dùng sang tiếng Annam để chỉ cái diềm thêu treo trên cửa lớn : *Nghi-môn, màn quần.* || **Nghi-tiết** ○ 節. Các tiết-mục về lễ-nghi : *Nghi-tiết lễ thận.* || **Nghi-trượng** ○ 仗. Đồ trấn-thiết trang-nghiêm trong chỗ vua quan ngồi hay khi đi đường : *Dàn nghi-trượng đê vua ra lễ Nam-giao.* || **Nghi-văa** ○ 文. Văn vẻ trong lễ-nghi : *Lễ Nam-Giao này nghi - văn chỉnh-bị lắm.* || **Nghi-vệ** ○ 衛. Đồ trấn-thiết để hộ-vệ vui quan : *Nghi-vệ chỉnh-lề.*

**Nghi** 疑. 1. Ngờ, không tin : *Sinh-nghi, Đa nghi.* — 2. Ngờ, chưa quyết, chưa chắc : *Nghi-nan. Xem sách chỗ nào chưa thực hiểu hãy để khuyết-nghi đó.*

**Nghi-án** ○ 案. Cái án ngờ : *Việc án mạng này còn là cái nghi-án.* || **Nghi-bin** ○ 兵. Quân không có mà làm cho người ta ngờ là có : *Phép dụng binh ngày xưa hay dùng nghi binh.* || **Nghi-hoặc** ○ 戀. Ngờ vịc : *Tinh hay nghi-hoặc.* || **Nghi-ky** ○ 忌. Ngờ vịc, ghen-ghét : *Nghi-ky những kẻ công-thân.* || **Nghi-nan** ○ 難. Nói về cái gì còn ngờ, không quyết được, lấy làm khó giải : *Những vấn-dề về triết-học còn nhiều chỗ nghi-nan.* || **Nghi-ngại** ○ 疑. Ngờ và ngại : *Trong việc ấy, nhiều điều đáng nghi-ngại.* || **Nghi-ngờ**. Cũng nghĩa như « nghi ». || **Nghi-nhị** ○ 贳. Ngờ-vực lia-bỏ nhau : *Hai anh em bạn thân thế mà đã nghi-nhị nhau.* || **Nghi-tình** ○ 情. Tình ý đáng ngờ : *Nghi-linh ai biết mưu gian.* || **Nghi-văn** ○ 文. Câu hỏi còn ngờ : *Đọc sách có nhiều điều nghi-văn.*

VĂN-LIỆU. — *Nỗi nghi đường đã bót canh-cánh lòng* (Nh-d-m). — *Mà ta bất động nữa người sinh nghi* (K).

**Nghi** 宜. Nên (Không dùng một mình).

**Nghi-gia** ○ 家. Nói người đàn bà về chủ-trương việc nhà chồng : *Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia* (K).

**Nghi-ngút**. Nói khỏi bốc lên cuồn-cuộn : *Khói hương nghi-ngút.*

VĂN-LIỆU. — *Hương nghi-ngút tỏa, hoa ngào-ngạt bay* (Ph-tr). — *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ* (C-o). — *Triển thành nghi-ngút tuôn nhang* (H-t). — *Mành treo*

*chiếu rách cõng treo, Hương xông nghi-ngút, cùi rêu cõng xong* (c-d). — *Tâm thành đốt một đống rơm, Khói lên nghi-ngút chẳng thơm chút nào* (c-d).

## Nghĩ

**Nghí-ngoáy.** Động-đây: *Ngồi nghĩ ngoáy viết.* — *Con bọ-gáy nghĩ-ngoáy dưới nước.*

## Nghì

**Nghì.** Nghĩa, nói về tinh-nghĩa thủy chung với nhau: *Ăn ở có nhân, có nghĩ.*

VĂN-LIỆU. — *Đàn ông không ráu bắt nghĩ, Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.* — *Trai mà chi, gái mà chi Sinh ra có ngãi có nghĩ thì hơn* (c-d). — *Làm thân trâu ngựa đèn nghĩ trúc mai* (K). — *Đem lòng khuyên mả đèn nghĩ bể sông* (N-d-m).

## Nghì

**Nghì.** Tạm định công việc lại cho đỡ mệt, hay để làm việc khác: *Nghỉ chân. Nghỉ học. Nghỉ việc. Đêm khuya rồi, mòi ông đi nghĩ.*

**Nghỉ-ngoại.** Nghỉ cho khỏi mệt: *Ngày làm việc, tối nghỉ-ngoại.*

VĂN-LIỆU. — *Vui lòng đèn sách, nghĩ tay văn bài* (N-d-m). — *Truyền tim quán khách bộ-hành nghĩ-ngoại* (N-d-m). — *Trước là thăm bạn, sau là nghĩ chân* (L-v-t). — *Đêm trăng này nghĩ mắt phượng nao* (Ch-ph)

## Nghì

**Nghì 摭.** Suy xét, trù tính: *Nghì rồi hãy nói.* Dùng rộng sang tiếng Annam có nghĩa là: 1. Tưởng, nhớ: *Nghì công ơn cha mẹ.* — 2. Trù liệu, xếp đặt trong trí não: *Nghì mưu. Nghì bài văn.*

**Nghì-nghị ○ 議.** Suy-xét bàn nói: *Học lý cao quá không thể nghĩ-nghị được.* || **Nghì-ngoại.** Suy-xét trù-liệu.

VĂN-LIỆU. — *Ăn có nhai, nói có nghĩ* (T-ng). — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu* (C-d). — *Ba quan em nghĩ là giàu, Thạch-Sùng, Vương-Khai còn đâu đến giờ* (C-d). — *Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác nghĩ là vàng-tâm* (C-d). — *Nòng lòng chẳng biết nghĩ sâu* (K). — *Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bè nào* (K). — *Vết tay nằm nghĩ cơ-trần* (C-o).

## Nghì

**Nghị 議.** Bàn-bạc: *Nghị-luận.*

**Nghị-án ○ 案.** Dự-án đem ra bàn: *Thảo cái nghị-án để đưa ra hội-đồng.* || **Nghị-định ○ 定.** Lời quyết-nghị của các quan thủ - hiến trong một xứ: *Nghị-định thi-hành luật mới.* || **Nghị-luận ○ 論.** Bàn-bạc: *Việc ấy hội-đồng nghị-luận mãi chưa xong.* || **Nghị-trưởng ○ 長.** Người chủ-tọa trong một nghị-viện. **Nghị-viên ○ 員.** Người có chân trong một hội-nghị. || **Nghị-viện ○ 院.** Nơi các hội-viện họp bàn việc công.

**Nghị 議.** Tinh nghĩa: *Khẽ-nghị.*

**Nghị 毅.** Quả-quyết, bền vững (Không dùng một miếng): *Nghị-lực.* — *Cương-nghị.* — *Trầm-nghị.*

**Nghị-lực ○ 力.** Sức mạnh, quả-quyết, bền-vững: *Làm việc lớn phải có nghị-lực.*

## Nghĩa

**Nghĩa 義.** I. Đạo phái: *Nghĩa thày trò, — Nghĩa vợ chồng.*

**Nghĩa-lý ○ 理.** Đạo phái, lẽ chính: *Ăn ở có nghĩa-lý.* ||

**Nghĩa-nữ ○ 女.** Con gái nuôi: *Cho làm nghĩa-nữ bạn-bầu tiều-thư* (Nh-d-m). || **Nghĩa-phụ ○ 父.** Cha nuôi. || **Nghĩa-tử ○ 子.** Con nuôi.

VĂN-LIỆU. — *Công cha, nghĩa mẹ, kiếp nào trả xong* (K). — *Tình sâu mong trả nghĩa dày* (K). — *Càng sâu nghĩa bè, càng dài tình sông* (K). — *Lấy gió mát trăng thỉnh kết nghĩa* (C-o). — *Nghĩa cả vua tôi nặng dĩnh đầu* (Nh-d-m). — *Nghĩa bằng hữu, bậc trưởng-trinh* (Nh-d-m). — *Ngậm-ngùi đạo tú, nghĩa thày chura quên* (Nh-d-m).

II. Ý của tiếng, của chữ: *Mỗi chữ có một nghĩa.* — *Học phải hiểu nghĩa sách.*

**Nghĩa bóng.** Nghĩa ở ngoài nghĩa chính: *Chữ bê dâu có nghĩa bóng là sự thay đổi vô thường,* || **Nghĩa đen.** Nghĩa chính chữ: *Chữ gương nói cái vật để cho người ta soi là nghĩa đen, nói cái khuôn phép để cho người ta theo là nghĩa bóng.*

## Nghịch

**Nghịch.** Chơi đùa trái lề phép. *Học trò nghịch.*

**Nghịch-ngợm.** Cứng nghĩa như « nghịch ».

**Nghịch 逆.** Ngược, trái với thuận: *Nghịch m恁. Nghịch cảnh.*

**Nghịch-cảnh ○ 境.** Hoàn-cảnh không thuận lợi: *Chẳng may gặp phải nghịch-cảnh khó làm ăn.* || **Nghịch-đảng ○ 黨.** Đảng phản-nghịch chính-phủ: *Nghịch-đảng đầy loạn.* || **Nghịch m恁, Trái m恁:** *Đồi phong bụi làm nghịch m恁.* || **Nghịch-phong ○ 風.** Gió ngược: *Thuyền gặp nghịch-phong không tiến được.* || **Nghịch-tặc ○ 賊.** Giặc phản-nghịch: *Tiêu-trù nghịch-tặc.* || **Nghịch-tử ○ 子.** Con ngỗ-nghịch đối với cha mẹ: *Không trời đất nào dung quân nghịch-tử.* || **Nghịch-tử ○ 死.** Chết một cách không chính-đáng: *Làm ác thì hay bị nghịch-tử.* || **Nghịch-thần ○ 罪.** Bè-tội phản-chúa: *Hồ Qui-Lý là nghịch-thần nhà Trần.*

## Nghiêm

**Nghiêm 嚴.** 1. Đoan-trang chính-định: *Thầy nghiêm.* — 2. Chặt-chẽ riết-róng: *Quân-luật rất nghiêm.* — 3. Tiếng gọi tôn người cha: *Nhờ trời nghiêm từ tôi còn mạnh cù.*

Nghiêm - cẩn ○ 謹. Nghiêm trang cẩn-thận: *Canh-phóng nghiêm-cẩn.* || Nghiêm-chỉnh ○ 整. Nghiêm-trang tề-chỉnh: *Đứng ngồi nghiêm chỉnh.* — *Hàng ngũ nghiêm chỉnh.* || Nghiêm - đường ○ 堂. Tiếng gọi tôn người cha: *Theo nghiêm đường mở ngõi hàng Lâm-chi* (K). || Nghiêm - huấn ○ 訓. Lời dạy của cha: *Thấy lời nghiêm huấn rành-rành* (K). || Nghiêm-mật ○ 密. Nghiêm-trọng chu-mật. Tuần-phóng nghiêm-mật. || Nghiêm-minh ○ 明. Nghiêm - ngọt rõ-ràng: *Luật-lệnh nghiêm-mật h.* || Nghiêm-ngặt, riết-róng, cẩn-mật: *Tuần-phóng nghiêm-nhặt.* || Nghiêm-nghị ○ 累. Nghiêm - trang, cương - nghị: *Tinh người nghiêm-nghị.* Giáng mặt nghiêm-nghị. Ngoài mặt nghiêm-nghị mà trong bụng khoan-hoa. || Nghiêm-phụ ○ 父. Người cha nghiêm: *Có nghiêm-phụ tất có hiếu-tử.* || Nghiêm-sư ○ 師. Ông thầy nghiêm: *Nhờ được nghiêm-sư dạy dỗ mà thành tài.* Nghiêm-trang ○ 儀. Nghiêm-chỉnh doan-trang: *Dáng-mạo nghiêm-trang.* || Nghiêm-trọng ○ 重. 1. Nghiêm-trang oai-trọng: *Tinh người nghiêm-trọng.* 2. Nói về cái tinh-thể phải lo sợ cẩn-thận: *Tinh-thể ở biên-thủy nghiêm-trọng lâm.*

VĂN-LIỆU. — *Lập-nghiêm ai dám tới gần, Bởi quan đùa đòn cho dân nô nhὸn* (Ph-ng). — *Chốn nghiêm thâm-thẳm, một mình ngồi* (thơ con cộc). — *Chơi cho thẳng trống long bồng, Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập-nghiêm* (C-d).

**Ngiêm** 儉. Tên một họ.

## Nghiêm

**Nghiêm**, Tập thử, sắp sẵn: *Nghiêm quân kiệu. Nghiêm linh. Nghiêm dao* để đánh kẻ trộm.

## Nghiêm

**Nghiêm** 儉. Chứng-chắc (không dùng một mình).

Nghiêm-nhiên. ○ 然. Nói cái dạng bộ chứng-chắc, đường-bê, vững-vàng, không chuyễn-dộng: *Ngoài nghiêm-nhiên. Nghiêm-nhiên một dũng anh-hào.* Nói thế mà cứ nghiêm-nhiên không chuyễn-dộng.

## Nghiêm

**Nghiêm** 驕. 1. Ngầm, suy xét: *Khám-nghiêm* ám mạng. Nhà triết-học suy-nghiêm sự-lý. — 2. Chứng thực: Môn thuỷ kinh-nghiêm. Chiêm-bao thế mà nghiêm.

## Nghiên

**Nghiên**. Đò dùng trong văn-phòng, đẽ mài mực: *Nghiên-dá.*

VĂN-LIỆU. — *Đay đem nghiên bút, tay đẽ bốn câu* (N-d-m). — *Áo nghiên già bút vầy vui* (B-c). — *Bút nghiên tay giỏi nghiên dung con nhà* (Nh-d-m).

**Nghiên** 研. Nghiên (không dùng một mình).

**Nghiên-cứu** ○ 究. Nghiên-ngầm suy-xét: *Nghiên-cứu triết-học.*

VĂN-LIỆU. — *Nghiên-tinh đanh-tử* (T-ng).

**Nghiên** 妍. Đẹp (không dùng một mình).

Nghiên-xuy ○ 媚. Đẹp xấu, Nghĩa bóng: *Hay dở: Phản-biệt nghiêm-xuy.*

## Nghiên

**Nghiến**. Thủ gỗ dán: *Thớt làm bằng gỗ nghiêm.*

VĂN-LIỆU. — *Có ngày thớt nghiêm, với dao phay.*

**Nghiến**. 1. Cắn sit hai hàm răng lại mà đưa đi đưa lại: *Nhiến răng nghiêm lợi.* Một nghiêm gỗ. Nghĩa rộng: Tức khắc, xong đứt ngay: *Nuốt nghiêm, đẻ nghiêm xuống.* — 2. Nói vật gì nặng và sắc đẽ chẹt, làm cho vật khác đứt ra hay tan ra: *Xe hỏa nghiêm chết người.* Nghĩa bóng: Nói cay nói độc làm cho đau-dớn: *Vợ nghiêm chồng.*

VĂN-LIỆU. — *Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai* (K). — *Máu ghen ai cũng chau mày nghiêm răng* (K). — *Nghiến răng động chín phuong trời* (Trè cúc).

## Nghiên

**Nghiến**. Tân nhỏ ra: *Nghiến hạt tiêu.* Nghiến thuốc. Nghĩa bóng: Học tập rất tinh rất thông: *Nghiến nghĩa sách.* Nghiến văn cũ.

Nghiến - ngầm. Cũng như nghĩa bóng chữ «nghiến»: *Nghiến-ngầm văn bài.*

VĂN-LIỆU. — *Nghe con than khóc ruột như dao nghiêm* (L-V-T). — *Sớm nghiêm kinh-sử, tối bàn văn-chương* (Ph-tr).

## Nghiện

**Nghiện**. Ham mê thành thói quen khó bỏ được: *Nghiện thuốc-phện.*

Nghiện-ngập. Cũng nghĩa như «nghiện»: *Nghiện-ngập thuốc xái.*

## Nghiêng

**Nghiêng**. Lệch về một bên, không ngay: *Nghiêng đầu. Cái bàn để nghiêm.* Nghĩa bóng: Xiêu, chuyền: *Tấm lòng chúc-nữ vì chàng mà nghiêm* (L-V-T).

Nghiêng-lòng. Xiêu lòng: *Lời nói làm cho nghiêm lòng.* || Nghiêng-nướt. Nói sắc đẽ làm cho mất nướt: *Dung nhan nghiêm nướt.* || Nghiêng-nghiêng. Hơi nghiêm: *Hiển là gác bóng nghiêm-nghiêng* (K). || Nghiêng tai. Lắng tai đẽ nghe: *Nghiêng tai nghe tiếng đàn hay.* || Nghiêng thành. Cũng nghĩa như nghiêm nướt: *Có cái sắc đẽ nghiêm thành.*

## Nghiệp

**Nghiệp**. 業. I. 1. Nói chung về của cải ruộng đất của một người hay một nhà: *Cơ-nghiệp, sản-nghiệp.* — 2. Công việc hiền-hách của một đời người: *Sự-nghiệp. Công-nghiệp. Đẽ-ngh-iệp.* — 3. Nghề chuyên làm suốt đời đẽ sinh-nhai: *Nghiệp nông. Con nối nghiệp cha.* — 4. Nói về việc đã làm rồi, đã thành rồi: *Nghiệp dì.*

Nghịp-chủ ○ 主. Chủ một cái sản nghiệp : *Nghịp chủ một xuồng to.* || Nghịp-dĩ ○ 已. Nói sự đã có, đã xảy ra rồi : *Sự đã nghịp-dĩ thể rồi thì dành vây.* || Nghịp-kinh ○ 經. Nói sự đã có nhiều lần rồi : *Nghịp-kinh sức cấm mà vẫn không tuân.* || Nghịp-sur ○ 師. Ông thầy dạy mình học cho thành nghề : *Học-trò khi hiền đạt phải nhớ ơn nghịp-sur.*

VĂN-LIỆU. — *Chắc là cháu nối nghiệp ông lèo gì.* (H-Chù). — *Muôn năm đê nghiệp ngai vàng cho ai* (H-Chù). — *Anh em liệu dãy giốc lòng nghiệp nho* (Nh-Đ-M).

II. Cái mà tự mình gây ra làm cái nhân đê sau chịu lấy cái báo. (Tiếng nhà Phật) : *Nghịp-báo. Ác-nghịp Tội-nghịp.*

Nghịp-báo ○ 報. Sự báo-ứng bởi cái nghiệp mà ra : *Kẻ làm ác phải chịu nghiệp-báo.* || Nghịp-căn. ○ 根. Cái gốc rễ sinh ra cái nghiệp - báo : *Tạo ra nghiệp - căn thì phải chịu quả-báo.* || O 痘. Sự mờ ám bởi cái nghiệp mà ra : *Tu cho thoát khỏi nghiệp - chướng.* || Nghịp - duyên ○ 缘. Cái nghiệp với cái duyên, nghĩa là cái duyên nuôi cái nghiệp gây thành ra cái quả-báo : *Nghịp duyên cản lại nhắc đi còn nhiều* (K).

VĂN-LIỆU. — *Đã mang lây nghiệp vào thân, Cứ gดđng trách-lận trời gần trời xa* (K). — *Xét trong tội-nghịp Thúy Kiều, Mắc điều tình-áy, khỏi điều-tà-dám.* (K). — *Lại là nghiệp-chướng, lại là nợ duyên.* (Tr. Thi).

## Nghịt

Nghịt. Khát khe, riết-róng ; *Mẹ ghê nghịt với con chồng.*

Nghịt-ngã. Cũng nghĩa như « nghịt ». || Nghịt-ngọng. Cũng nghĩa như « nghịt ».

Nghịt 蔡. Mầm mống : *Ác-nghịt.* — *Oan-nghịt.*

VĂN-LIỆU. — *Tội-sinh oan-nghịt vì đâu* (H. Chù). — *Cũng là oan-nghịt chí đây* (K). — *Một dạo oan-nghịt cắt dây phong-trần* (K).

## Nghiêu

Nghiêu 美. Tên một ông vua nhân-đức đài thượng cõi nước Tàu : *Đền Nghiêu rủ áo thong-dong* (H. Chù).

Nghiêu-khé 跪蹊. Thường đọc làm là nghiêu-khé. Gò-ghè, không phẳng. Nghĩa bóng : Ngoặt-nghéo khó khăn : *Việc ấy nghiêu-khé khó làm.*

## Nghìn

Nghìn. Số đếm, mươi trăm. Cũng nói là ngàn.

VĂN-LIỆU. — *Nghìn thu bạc mệnh một đời tài-hoa* (K). — *Muôn binh, nghìn trường hối đồng lầy oan* (K). — *Nghe ra muôn thảm nghìn sầu lầm thay* (K). — *Dẫu vàng nghìn lạng đê cưỡi một khi* (C-o). — *Hóa nhì thảm-thảm nghìn trùng* (Nh-Đ-M).

Nghìn-nghịt. Xem « nghít-nghịt ».

## Nghinh

Nghinh. Xem « nghênh ».

## Nghinh

Nghinh. Xem « nghênh ».

## Nghít

Nghít. Cũng nghĩa như « nghịt ». Nói về sắc xanh : *Xanh nghít.*

## Nghit

Nghit. Đặc kín : *Đen nghit. Đỏng nghit.*

Nghit-nghit. Thường nói là « nghìn-nghit ». Cũng nghĩa như « nghịt » : *Đám hội đông nghìn-nghit.*

## Ngo

Ngo/ngoe. Cụ-a-cậy : *Con dán ngo - ngoe. Mời ốm khỏi dã ngo - ngoe.*

## Ngó

Ngó. Mầm non ở loài cù, loài rau mọc ở dưới nước lén : *Ngó sen, Ngó cần.*

VĂN-LIỆU. — *Sen ngó, đào tơ. — Trắng nhơ ngó cần.* — *Dãu lia ngó ý, côn vương tơ lòng* (K). — *Đào tơ, sen ngó xanh-xanh, Ngọc lành còn đợi giá lành đẹp duyên* (C-d).

Ngó. Đề mắt nhìn : *Đứng trong cửa sổ ngó ra. Việc ấy đê lâu không ngó đến.*

VĂN-LIỆU. — *Đánh chó, ngó chúa* (T-ng).

Ngó-ngoáy. Động đậy : *Tay chân ngó-ngoáy luôn.*

## Ngò

Ngò. Rau mùi : *Cây rau ngò.*

## Ngò

Ngò. Mờ, không đóng : *Đề ngò cửa. Birtc thư đê ngò.* Nghĩa rộng : Không cần giấu-giếm : *Ăn ngò. Lấy ngò.* Nghĩa bóng : Bày tỏ : *Ngò lời, ngò ý.*

VĂN-LIỆU. — *Cửa sài vửa ngò then hoa* (K). — *Sự lòng ngò với băng-nhân* (K). — *Tâm lòng xin ngò, chát lời xin thưa* (Nh-Đ-M). — *Ăn trầu thì ngò trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn với* (C-d).

## Ngó

Ngó. Còng ngoài đường đi vào trong khu nhà ở : *Đóng ngó.* Nghĩa rộng : Lối đi vào trong khu nhà người ta ở : *Ngó hẻm.*

VĂN-LIỆU. — *Thông lỗ ngô-ngàng.* — *Cửa phù-ván đê ngoài ngô.* — *Ma nhà chưa lỗ, ma ngô đã hay.* — *Trong nhà chưa lỗ, ngoài ngô đã hay* (T-ng). — *Ngựa ai buộc ngô ống cai, Hoắn ai mà lại ở tai bà nghè* (C-d). — *Hoà chào ngô hạnh, hương bay dặm ph่าน* (K). — *Tan sương đầu ngô, vén mây giữa trời* (K).

Ngô-hầu. Sắp sửa có, gần được, họa là mới được ; *Cố học ngô hầu có ngày thành đạt.*

VĂN-LIỆU. — *Định ngày tiễn-thảo ngô-hầu an biển* (Nh-Đ-M).

## Ngo

**Ngo** 牛. Chữ thứ bảy trong thập-phí-chí: Năm-ngo, luối ngo. Thường dùng để chỉ hướng nam hay là giữa trưa: Giờ ngo Hướng ngo.

Ngo-môn ○ 𠂇. Cửa chính vào điện nhà vua trông về hướng nam.

VĂN-LIỆU. — Mưa chalendar qua ngo, gió chalendar qua mùi (T-ng).

**Ngo-ngoay**. Cưa cậy: Đánh con rắn cắn ngo-ngoay chưa chết.

## Ngoa

**Ngoa** 諺. Biết-dặt thêm-thắt, không đúng sự thực: Nói ngoa. Đồn ngoa.

Ngoa-ngôn ○ 言. Lời nói ngoa: Dùng tin nhũng lời ngoa-ngôn.

**Ngoa**. Nói về sự ăn mặc lố-lăng: Ăn mặc ngoa.

Ngoa-ngoét. Cũng nghĩa như « ngoa ».

## Ngoa

**Ngoa** 痘. Ngói: Thợ ngoa.

## Ngoa

**Ngoa** 瘡. Năm (không dùng một mình): Ngoa bệnh.

Ngoa-bệnh ○ 痘. Đầu năm một i ơi: Mấy hôm nay ngoa bệnh không đi lại được.

**Ngoa-tâm** 瘡蠶. Cái lăn nồi & mi dưới mắt: Dày nơi ngứ-vĩ, cao nơi ngoa-làm. (Tr-th).

**Ngoa-triều** 瘡朝. Tên người ta đặt ra để gọi một ông vua đời Tiền-Lê, có bệnh phải nằm mà thị triều.

## Ngoac

**Ngoac**. Há to miệng ra mà nói: Đã có lỗi còn ngoac miệng ra mà cãi.

## Ngoach

**Ngoach**. Vạch bậy: Viết ngoach cho chóng xong.

Ngoach-ngoac. Nói về viết lếu-láo không ngay - ngắn: Viết ngoach-ngoac không thành chử.

## Ngoai

**Ngoai**. Xoắn mũi dây lại nhiều lần cho chặt: Ngoai mũi dây cho chặt. Nghĩa rộng: Lần, hận: Bị kiện nhiều ngoai.

**Ngoai-ngoai**. Xem « ngoái-ngoái ».

## Ngoái

**Ngoái**. 1. Quay cổ lại: Ngoái cổ lại mà trông. — 2. Nói về năm vừa qua: Hoa đào năm ngoái con cười giờ đông (K).

## Ngoài

**Ngoài**. Nói phia ở đằng trước, bề mặt, đối với phia trong: Ngoài cửa. Ngoài đường. Nghĩa rộng: Nói cái gì phô-diển ra ở mặt trước: Cái đẹp bề ngoài. Nhảm-nghĩa bề ngoài.

Ngoài ra. Trừ ra ngoài: Gạo là một nông-sản chính của nước Nam, ngoài ra còn ngô, khoai, đậu, v.v.

VĂN-LIỆU. — Trong ấm, ngoài êm (T-ng). — Nói bỏ ngoài tai (T-ng). — Trong anh em, ngoài cò bạc. — Trong dom-dom, ngoài bó đuốc (T-ng). — Có mồi thì nói cũ ra, Mồi để trong nhà, cũ để ngoài sân (C-d). — Thiền quang chín chục, dã ngoài sáu mươi (K). — Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai (K). — Ý cũng rắp ra ngoài đào chū (C-o).

## Ngoại

**Ngoại** 外. 1. Ngoại : Ngoại quốc. Ngoại hóa. — 2. Tiếng chỉ họ bên nhà mẹ: Họ ngoại. Ngoại-gia.

Ngoại-cảm. ○ 感. 1. Cảm cái khi độc ở ngoài mà thành bệnh: Bệnh ngoại-cảm dễ chữa. — 2. Cảm-xúc sự vật gì ở ngoài: Do ngoại cảm mà phát-minh ra được một lý thuyết. || Ngoại-diễn. ○ 延. Nói về ý nghĩa lan rộng ra ngoài: Cái luận thuyết này có ngoại-diễn rộng lắm. || Ngoại-đạo ○ 道. Đạo phù-thủy dùng phép sai-khiến ám-binh: Tu ngoại-đạo nhiều người: cao tay. — 2. Tiếng nhà Phật dùng để gọi các đạo khác. || Ngoại-gia ○ 家. Họ bên mẹ: Ngày xưa sinh nhật ngoại-gia (K). || Ngoại-giao ○ 交. Việc giao-thiệp với nước ngoài: Việc ngoại-giao nhiều nỗi khó-khăn. || Ngoại-hóa ○ 貨. Hàng hóa của nước ngoài: Tiêu-thụ ngoại-hóa. || Ngoại-khoa ○ 科. Khoa thuốc riêng chữa các bệnh ngoài da: Ông thầy chữa ung-nhọt là thầy ngoại-khoa. || Ngoại-ngạch ○ 頓. Ngạch ngoài, không phải ngạch chính: Thuế ngoại-ngạch. Viên chức ngoại-ngạch. || Ngoại-niệm ○ 任. Ra làm quan ở ngoài kinh-đô: Vàng ra ngoại-niệm Lâm-chi (K). || Ngoại-quốc ○ 國. Nước ngoài: Người ngoại-quốc. || Ngoại-tình ○ 情. Nói người đàn bà có chồng mà dan-diu vụng trộm với người ngoài: Đàn bà có ngoại-tình. || Ngoại-tồ ○ 祖. Ông ngoại. || Ngoại-tộc ○ 族. Họ ngoại. Ngoại-tôn ○ 係. Châu ngoại. || Ngoại-thích ○ 戀. Họ nhà vợ. || Ngoại-vật ○ 物. Vật ở ngoài thân mình: Tiền tài là ngoại vật. || Ngoại-vụ ○ 務. Một bộ trong nội-các, chủ trương việc ngoại-giao.

VĂN-LIỆU. — Nội già, ngoại vien. — Nội thương, ngoại cảm. — Nội ấm, ngoại đồ. — Cháu bà nội, tôi bà ngoại. (T-ng). — Sứ này đã ngoại thập niên (K). — Chu-toàn trong ngoại mười năm (Nh-đ-m).

## Ngoam

**Ngoam-ngoáp**. Xem « ngoáp-ngoáp ».

## Ngoạm

**Ngoạm.** Cắn mạnh một miếng to: *Con chó ngoạm vào chân. Ngoạm hết nửa cái bánh.*

## Ngoan

**Ngoan.** 1. Có nét-na, dẽ bảo: *Đứa bé này ngoan. Cô gái ngoan.* — 2. Khôn-khéo: *Đã khôn, lại ngoan.*

**Ngoan** đạo. Sùng đạo. || **Ngoan-ngoân.** Cũng nghĩa như « ngoan ».

**VĂN-LIỆU.** — Không chồng mà chưa mới ngoan, Có chồng mà chưa thể gian đã thường (C-d). — Vìa khôn, vira ngoan, đã vira làm đĩ, lại loạn cáo làng (C-d). — Tay không mà nỗi cơ đồ mới ngoan (C-d).

**Ngoan.** 積. Bướng, dở: *Đã ngu lại ngoan.*

**Ngoan-dân.** ○ 民. Dân bướng: *Ngoan dân khó cai-trị.* || **Ngoan-ngạnh.** ○ 雙. Bướng-bỉnh gai ngạnh: *Làng này có nhiều người ngoan-ngạnh.*

## Ngoạn

**Ngoạn** 積. Xem, ngâm, lấy làm thích: *Ngoạn cảnh. Ngoạn mục.*

**Ngoạn-mục** ○ 目. Thích mắt: *Đồ tràn-thiết trông ngoạn mục,*

## Ngoang

**Ngoang-ngoảng.** Nói về đồ vật trông khuyết đi nhiều: *Đồ hàng mắt ngoang-ngoảng.*

## Ngoành

**Ngoanh.** Xem « nganh ».

## Ngoao

**Ngoao.** Tiếng mèo kêu.

## Ngoáo

**Ngoáo.** Vật tưởng-tượng, đặt ra để dọa trẻ con.

## Ngoáp

**Ngoáp.** Nói mồm con cá há ra mím lại luôñ-luôñ để hớp không-khí: *Con cá bắt trong đồ ra hãi còn ngoáp chưa chết.*

**Ngoáp-ngoáp.** Thường nói là « ngoam-ngoáp ». Nói miệng há to ra: *Miệng há ngoáp-ngoáp.*

## Ngoat

**Ngoat.** Chữ nguyệt nói tránh ra.

## Ngoay

**Ngoay-ngoây.** Xem « ngoây-ngoảy ».

## Ngoáy

**Ngoáy.** Đâm sâu vào mà khua: *Ngoáy tai. Ngoáy mũi.* Nghĩa rộng: Viết thoảng cho chóng xong: *Ngoáy cho chóng xong bài đề di chơi.*

## Ngoày

**Ngoày.** Quay mình đi một cách giận-dữ: *Nói thế mà nó đã ngoày ra đi liền.*

**Ngoày-ngoày.** Thường nói là « ngoay-ngoày ». Cũng nghĩa như « ngoảy »: *Ngo้าย-ngo้าย bỗn*.

**VĂN-LIỆU.** — *Ngoay-ngoagy như bà quẩy lòn (T-ng). — Ngoay-ngoagy như gái dẵn chồng ốm (T-ng).*

## Ngoắc

**Ngoắc.** Mắc vào: *Ngoắc cái áo vào mắc.*

## Ngoắc

**Ngoắc.** Dùng bút mà vạch cong một cái để đánh dấu chõ thêm vào một chữ hay nhiều chữ: *Ngoắc thêm vào mấy chữ.*

## Ngoắn

**Ngoắn-ngoéo.** Cong queo: *Ngoắn-ngoéo khúc rắn. Đường đi ngoắn-ngoéo.*

## Ngoẳng

**Ngoẳng.** Vạch cong một cái: *Ngoẳng đi, ngoẳng lại.*

## Ngoắt

**Ngoắt.** 1. Vầy: *Lấy tay mà ngoắt nhau lại. Chó ngoắt đuôi.* — 2. Đi dẽ ngang: *Đến ngả tư rồi ngoắt sang bên phải.*

**Ngoắt-ngoéo.** Cong queo không thẳng: *Đường đi ngoắt-ngoéo. Tính ngiri ngoắt-ngoéo.*

## Ngoặt

**Ngoặt-ngoéo.** Mềm yếu không đứng thẳng được: *Cành cây ngoặt-ngoéo. Thằng bé còm đứng ngoặt-ngoéo.*

## Ngóc

**Ngóc.** Ngõng cao đầu lên: *Ở dưới nước ngóc đầu lên.*

**Ngoc** đầu. Ngõng cao đầu lên. Nghĩa bóng: Hưng khởi lên được: *Làm ăn không ngóc đầu lên được. Bị đe nén không ngóc đầu được.*

**Ngóe.** Ngâ, ngách: *Đi ngóc nǎo mǎl.*

**Ngóc-ngách.** Đường ngã ngoắt-ngoéo: *Đường riềng ngóc-ngách không biết đầu mà lim.*

## Ngọc

**Ngọc** 玉. Thủ đá quý có sắc bóng sáng: *Ngọc liêu. Ngọc thạch. Nghĩa rộng: Nói các thứ hạt châu ở loài vật sinh ra: Ngọc rắn. Ngọc rết. Nghĩa bóng: Nói cái gì quý giá: Ngọc lò. Ngọc què.*

Ngọc-bội ○ 玉. Đồ đeo bằng ngọc, chỉ những người dực-hạnh tốn-quí: *Chẳng săn ngọc-bội, cũng phường kim-môn.* (K). || Ngọc-đường ○ 堂. Đền nhà vua, chỗ các quan văn-học được vào: *Thanh-giá ngọc-đường.* || Ngọc-hành ○ 行. Tiếng gọi cái dروع-vật. || Ngọc hoàng ○ 皇. Tiếng các nhà đạo-giáo gọi đấng chủ-tề trên trời. || Ngọc-khuyết ○ 闕. Cửa nhà vua: *Ngọc-liệu.* Thủ ngọc-thạch sắc trắng đục: *Bộ chén ngọc-liệu.* || Ngọc-lộ ○ 輜. Xe nhà vua đi. || Ngọc-nữ ○ 女. Tiếng bên đạo-giáo gọi người con gái nhỏ đứng hầu Ngọc-hoàng. || Ngọc-thạch ○ 石. Thủ đá quý, thường có sắc xanh lục. || Ngọc-quế ○ 桂. Thủ quế tốt: *Ngọc quế tinh Thanh.* || Ngọc-thè ○ 體. Tiếng gọi tôn thân thiêng người khác: *Ngọc-thè khang-cường.* || Ngọc-thò ○ 兔. Con thỏ ngọc. Tiếng văn-chương, chỉ mặt trắng. || Ngọc-thực ○ 食. Cơm gạo: *Không nên phao-phí của ngọc-thực.*

VĂN-LIỆU. — Ngọn đèn thấp-thoáng bóng trắng, Ai đem người ngọc thung-thăng chốn này (C-d). — Trót đà ngọc ướt, vàng thè, Dẫu rằng cách trở sơn-khê cũng liều (C-d). — Khen tài nhả ngọc, phun chau (K). — Cũng liều ngọc nát, hoa tàn mà chí (K). — Khi trướng ngọc, lúc rèm ngà. (C-d).

## Ngoe

**Ngoe.** Cẳng con cua.

**Ngoe.** Tiếng trẻ mới đẻ khóc thét lên: *Khóc ngoe khi mới lọt lòng.*

**Ngoe-ngoây.** Nói về cái bộ con chó vẫy đuôi: *Chó ngoe-ngoây đuôi.*

**Ngoe-ngoé.** Xem « ngoe-ngoé ».

**Ngoe-ngoét.** Cũng nghĩa như « ngoe-ngoắt ».

## Ngóe

**Ngóe.** Loài nhái nhỏ: *Sang Lào ăn mắm ngóe,*

**Ngóe.** Cũng nghĩa như « ngoe »: *Mới sinh ra thì đã khóc ngóe, Đời có vui sao chẳng cười khì.*

**Ngóe-ngoé.** Thường nói là ngoe-ngoé. Cũng nghĩa như « ngoé ».

## Ngoem

**Ngoem-ngoém.** Xem « ngoém-ngoém ».

## Ngoém

**Ngoém.** Nói cái bộ ăn nghiến-ngấu mau hết: *Ăn ngoém hết cả cái bánh.*

**Ngoém - ngoém.** Thường nói là ngoem - ngoém. Cũng nghĩa như « ngoém ».

## Ngoèm

**Ngoèm.** Do tiếng ngoém nói tránh ra.

## Ngoen

**Ngoen-ngoén.** Xem « ngoén-ngoén ».

## Ngoén

**Ngoén-ngoén.** Nói bộ mặt trơ không biết ngượng: *Mắng như tát nước vào mặt mà vẫn cứ ngoén-ngoén.*

## Ngoeo

**Ngoeo.** Tiếng mèo kêu.

## Ngoéo

**Ngoéo.** Móc vào, queo vào: *Ngoéo chân nhau cho ngã.*

## Ngoéo

**Ngoéo.** Chết đứt: *Chết ngoéo.*

## Ngoéo

**Ngoéo.** Vây, queo đít: *Ngoéo cõi. Cột nhà ngoéo.*

## Ngoét

**Ngoét.** Cũng nghĩa như hoẹt.

## Ngoi

**Ngoi.** Ngóe đầu lên, rướn súc mà đưa mình đi: *Trẻ con mới biết ngoi. Con dun ngoi trên mặt đất.*

**Ngoi-ngoóp.** Bờ lên dần-dần: *Ngoi-ngoóp mãi mới lên đến sườn núi. Ngoi-ngoóp mãi mới lên được bậc cao.*

VĂN-LIỆU. — *Lặn ngoi, ngoi nước* (T-ng).

## Ngói

**Ngói.** Phiến đất nung chín, dùng để lợp nhà: *Nhà gõ lợp ngói.*

**Ngói-bờ.** Thủ ngói cong khum-khum dùng để lợp bờ, lợp nóc nhà. || **Ngói-chiếu.** Ngói phẳng để lót ở dưới mái ngói: *Ngày xưa lợp nhà phải có ngói chiếu.* || **Ngói mầu** hay **ngói móe.** Thủ ngói một đầu có mầu để móc vào rui. || **Ngói ống.** Thủ ngói tròn hình như cái ống: *Mái đèn lợp ngói ống.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà ngói cây mít. Thủa cơ trúc chè, ngói tan* (K). — *Năm tòa nhà ngói, bốn tường đá xây* (Ph-H). — *Nhà anh cột gỗ kèo tre. Trên thi lợp ngói, dưới che màn-mành* (C-d).

**Ngói.** (chim). Thủ chim thuộc loài bò-câu, sắc lông giống như sắc viền ngói.

VĂN-LIỆU. — *Chim ngói múa thu, chim cu múa hè* (T-ng).

## Ngòi

**Ngòi.** Đường nước nhỏ chảy trong làng, trong ruộng: *Tát ngói bắt cá.*

VĂN-LIỆU. — *Ở bờ, vào ngói* (T-ng).

**Ngòi.** 1. Vật chuyền lửa để bắt vào thuốc súng, thuốc pháo: *Ngòi hỏa mai. Ngòi pháo.* — 2. Ngọn, chót

cây bút: *Ngòi bút sắt, gòi bút cùn.* — 8. Đầu nhọn tói ra vun-vút: *Đầu đanh có ngòi. Ông có ngòi.* Nghĩa bóng: Mầm mống: *Ngòi loạn.*

VĂN-LIỆU. — *Pháo tilt ngòi.*

## Ngòi

**Ngòi.** Trông mong: *Bài thi làm sai, dìng ngòi đỗ.*

## Ngom

**Ngom-ngóm.** Xem « ngóm-ngóm ».

**Ngom-ngóp.** Xem « ngóp-ngóp ».

## Ngóm

**Ngóm.** Nói bộ già lầm: *Già ngóm.*

## Ngòm

**Ngòm.** Nói sắc đen tối hay vị đắng quá: *Mây đen ngòm. Thuốc đắng ngòm.*

## Ngòm

**Ngòm.** Ngòi dày: *Đang nầm, ngòm dày.*

Ngòm-ngóm. Thường nói là « ngom-ngóm ». Cũng nghĩa như « ngóm »: *Ngòi ngòm-ngóm giữa giường.*

**Ngòm.** Cũng nghĩa như « ngoéo »: *Chết ngòm.*

## Ngòm

**Ngòm-ngo.** Dòn nom muốn ăn, muốn lấy: *Ngòm-ngo của người.*

## Ngon

**Ngon.** Nói thứ ăn có vị khoái-khassel: *Đồ ăn ngon.* Nghĩa rộng: Nói về cái gì làm cho người ta ưa thích, hay là được hưởng-thụ dễ-dàng: *Trông ngon mắt. Làm việc ấy ngon lắm.*

Ngon-lành. Nói thức ăn khoái-khassel mà không hu-hỗng: *Đồ ăn ngon lành.* Nghĩa bóng: Dễ-dàng, nhẹ-nhàng không khó nhọc: *Làm việc ấy rõ thật ngon lành.* || Ngon mắt. Thích mắt: *Đóa hoa hồng trông ngon mắt.* || Ngon-ngo. Ngon và ngọt. Nghĩa bóng: Dịu-dàng, êm-ái: *Dỗ ngon-ngo,* || Ngon-ơ. Ngon lầm: *Con bài ăn ngon-ơ. Làm việc ngon-ơ.*

VĂN-LIỆU. — *Của ngon vật lạ.* — Nói ngon nói ngọt. — *Chả chả ngon nhà nhiều con cưng hết.* — *Miệng ngon đánh ngã bát đầy.* — *Đắng cay cũng phải nuốt đi.* Ăn thì ăn vący ngon gì mà ngon (C-d). — *Mùi hoặc-lé thanh-dạm mà ngon (C-o).*

## Ngòn

**Ngòn.** Phần ở đầu bàn chân bàn tay chĩa ra, có thể cử-dộng được: *Ngón tay, ngón chân.* Nghĩa bóng: Mánh khẽ riêng: *Ngón chơi. Ngón đàn.*

Ngón tay cái. Ngón tay to và ngắn nhất trong năm ngón, có hai đốt. || Ngón tay trỏ. Ngón tay cạnh ngón cái, dùng để chỉ trỏ. || Ngón tay út. Ngón tay bé nhất trong năm ngón.

VĂN-LIỆU. — *Trỏ tay năm ngón.* — *Năm ngón tay có ngón dài, ngón ngắn (T-ng).* — *Bốn dây dỗ máu năm đầu ngón tay (K).* — *Thong-dong lai hỏi ngón đàn ngày xưa (K).* — *Lục-nhâm, lục-giáp ngón nào chẳng hay (L-V-T).*

**Ngón.** Thủ cây lá có chất độc.

## Ngòn

**Ngòn.** Tiếng trợ-nữ, theo sau tiếng đỗ, trả sắc đỗ nhiều: *Quân kéo đỗ ngòn.*

**Ngòn-ngo.** Xem « ngo-ngo ».

## Ngòn

**Ngòn-ngo-en.** Nói dáng cười toét miệng: *Nói cười ngòn-ngo-en.*

## Ngòn

**Ngòn.** 1. Phần chót: *Ngòn cây tre.* Nghĩa rộng: Cái gì có chót nhọn: *Ngòn bút, ngòn đèn, ngòn lửa.* — 2. Luồng lối: *Ngòn gió, ngòn sóng.*

VĂN-LIỆU. — *Đom đó ngọn tre.* — *Đầu sông, ngọn nguồn.* — *Bước lăn theo ngọn tiêu khé (K).* — *Dầu-dầu ngọn cỏ nứa vàng nứa xanh (K).* — *Ngọn đèn trông suốt trường huynh hắt-hiu (K).* — *Phải dò cho đến ngọn nguồn, dây sông (K).* — *Gạn-gùng ngọn hồi, nganh tra (K).* — *Sâu lén ngọn ải, oán ra cửa phòng (Ch-Ph).* — *Trận nhàn chép nhở, ngọn lan gảy buồn (H-T).*

## Ngong

**Ngong-ngoóng.** Xem « ngóng-ngoóng ».

## Ngóng

**Ngóng.** Nghèn cõi trông có ý mong đợi: *Con ngóng mẹ về chờ.*

**Ngóng-ngoóng.** Thường nói là « ngong-ngoóng ». Đợi chờ mông-mỗi: *Ngong-ngoóng đợi mãi chẳng thấy về.*

VĂN-LIỆU. — *Đêm năm canh trông ngóng lẩn lẩn (C-o)* — *Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao (H-Ch).* — *Văn đệ tam viết đã xong rồi, Bảng đệ tú chưa ra còn ngóng (Phú thi hỏng).*

## Ngòng

**Ngòng-ngoéo.** Công queo: *Chữ viết ngòng-ngoéo.*

## Ngòng

**Ngòng.** Vươn cao lên: *Ngòng cõi lên.*

VĂN-LIỆU. — *Ngòng cõi cõi.* — *Cao chê ngòng, thấp chê lùn (T-ng).*

## Ngồng

**Ngồng.** Trụ, mấu đẽ tra vào lỗ hổng mà quay đi quay lại : *Ngồng cối. Ngồng cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Buug giữ trung-thần một ngồng ngay* (Tho-cô). — *Cửa siring sẻ tai, long đai gẩy ngồng* (T-ng).

## Ngọng

**Ngọng.** Nói không đúng âm vì có tật ở lưỡi : *Một nhà ba con ngọng.* Nghĩa rộng : Nói không được rõ ràng hoạt-bát : *Ngọng gì mà chẳng nói được.*

**Ngọng-nghịu.** Cũng nghĩa như « ngọng ».

VĂN-LIỆU. — *Một đàn thằng ngọng đứng xem chuông,* Nó bảo nhau rằng ấy ái uông (Tho-cô).

## Ngóp

**Ngóp.** Cắt đầu cắt cổ lên, ngoi lên : *Cá ngóp lên mặt nước.*

**Ngóp-ngóp.** Thường nói là ngom-ngóp. Cũng nghĩa như « ngóp ».

## Ngót

**Ngót.** 1. Hao đi, sụt đi, lui xuống : *Nước sông đã ngót. Bệnh đã ngót.* Ăn đã ngót dạ. — 2. Gần đến, gần dày, gần đủ : *Sống ngót trăm tuổi. Tiêu ngót nghìn bạc.*

**Ngót.** Thủ cây có lá nhỏ, thường dùng để nấu canh.

## Ngót

**Ngót.** Nói vị êm dịu như đường, như mật : *Cam ngọt. Chuối ngọt.* Nghĩa rộng : Êm dịu : *Nói ngọt. Dỗ ngọt.*

**Ngót giọng.** Êm giọng. || **Ngót-lịm.** Ngót lịm. || **Ngót-ngào.** Cũng nghĩa như « ngọt » || **Ngót-ngót.** Thường nói là ngòn-ngót. Hơi ngọt. || **Ngót xót.** Ngót lâm.

VĂN-LIỆU. — *Ngót như mía lùi. Mít ngọt chết ruồi.* — *Nói ngọt lợ đến xương* (T-ng). — *Ngót-ngào đầu lưỡi, mặn-mà lỗ tai* (Ph-Tr). — *Ngót-ngào có mệt, sai ngoa chura từng* (Tr-Th). — *Có phúc lấy được vợ già, Sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh* (Ph-ng).

## Ngô

**Ngô.** Một loài trong ngũ cốc, bắp nhiều hạt. Cũng gọi là bắp : *Ngô nếp, ngô tè.*

VĂN-LIỆU. — Ông mảnh lúa ngô, bà cô đậu nành (T-ng).

**Ngô 吾.** Ta (không dùng một mình) : *Ngô-bối. Ngô-dạo.*

**Ngô-bối.** ○ 豐. Bọn chúng ta : *Cái trách-nhiệm ở cả ngô bối.* Ngô-đảng ○ 黨. Đảng của chúng ta : *Tiền đồ của ngô-đảng.* || **Ngô-đạo** ○ 道. Đạo của chúng ta : *Ngô-đạo chẳng bao giờ suy được.*

**Ngô 榖.** Tiếng gọi tắt cây ngô-đồng. Thủ cây cao lá to, gỗ dùng để làm đàn : *Thú vè lác-đắc lá ngô rơi.* Phượng đậu cành ngô.

VĂN-LIỆU. — *Nguyễn cho linh phượng đậu cây ngô-đồng.*

**Ngô 吳.** Tên một họ làm vua ở nước Nam về trước đời nhà Đinh.

**Ngô-Quyền** ○ 權. Tên ông vua khai-sáng ra nhà Ngô, dựng nền độc-lập cho nước Nam.

**Ngô 吳.** Tên nước Đông-Ngô đời Tam-quốc bên Tàu. Người An-na-ni thường dùng để gọi nước Tàu : *Bài cáo Bình-Ngô* của Nguyễn-Trãi.

VĂN-LIỆU. — *Gánh vàng đi dò sông Ngô* (C-d). — *Đường xa chờ ngại Ngô, Lào* (K). — *Thira con mà gả cho Ngô, cho Lào* (H Chử).

**Ngô-công 蟻公.** Con rết : *Tiếng eỏi lư-diệp, lá cờ ngô-công* (Nh-Đ-M).

**Ngô-nghê.** Trò bộ ngọt-ngàn : *Ăn nói ngọt-nghê. Ngô-nghê như mán dại.*

## Ngò

**Ngò.** Ngày, dại : *Thằng ngò.*

## Ngò

**Ngò.** Thủ rau thơm, một giống ở cạn, một giống ở nước : *Rau ngò. Bè ngò.*

**Ngò.** Trắng trợn, táo bạo : *Tinh ngò. Ăn nói ngò.*

**Ngò-ngáo.** Cũng nghĩa như « ngọt ».

## Ngò

**Ngò.** 幺. Ngang-nghịch : *Ngò-nghịch.*

**Ngò-nghịch** ○ 逆. Ngang-trái, ngạo - ngược : *Sinh ra con ngò-nghịch.* || **Ngò-ngược** ○ 處. Cũng nghĩa như ngò-nghịch.

## Ngò

**Ngò.** Lạ, trái thường : *Ăn mặc ngò.*

**Ngò-nghinh.** Khó-khỉnh : *Đứa bé trong ngò-nghinh.*

**Ngò 遇.** Gặp : *Ngò khi chủ nhà đi vắng.* Thường dùng rộng để nói sự bất kỳ xảy ra : *Ngò khi lai biển bất kỳ.*

**Ngò cảm.** Gặp phải khi trời độc cảm liêm vào mình mà đau : *Ra nắng gió ngò cảm.* || **Ngò-gió.** Gặp phải gió độc : *Uống rượu say không may ngò gió.*

VĂN-LIỆU. Anh hàng tương ngò. — *Bất kỳ nhi ngò* (T-ng).

**Ngò 悅.** Nghiền-ngâm, suy nghĩ lâu ngày mà thịnh-linh hật ra hiều rõ-ràng : *Giác ngò. Tỉnh ngò.*

**Ngò-đạo.** ○ 道. Hiểu rõ đạo-lý : *Tu-hành lâu ngày đã ngò-đạo.*

**Ngộ 誤.** Lầm (không dùng một mình).

Ngộ-mẫu ○ 謬. Xem mâu ngô. || Ngộ-hội ○ 會. Hiểu lầm: Ngộ-hội mà sinh mất lòng nhau. || Ngộ-nhận ○ 認. Nhận lầm: Ngộ nhận cái giả làm cái thực. || Ngộ-sát ○ 殺. Lầm lỡ mà làm chết người, không chủ ý giết: Tôi ngô sát không nặng bằng tội cố sát. || Ngộ-sự ○ 事. Lầm lỡ việc: Vì câu-thả mà làm ngô-sự.

## Ngòc

**Ngòc 呆.** Ngu dại: *Ngu ngòc. Si ngòc.*

Ngòc-nghêch. Cũng nghĩa như « ngòc ».

VĂN-LIỆU. — Bảo cho những khách mà hồng, Thà hẫu quân-tử hơn chồng ngòc ngu (C-d). — Một đêm quân-tử nằm kè, Còn hơn thẳng ngòc vỗ-về trăm năm (C-d).

## Ngòc

**Ngòc-nghêch.** Trò bộ lớn xác mà ngu dại: Chừng ấy tuổi mà ngòc-nghêch chẳng biết gì.

## Ngòi

**Ngòi.** Chỗ ngồi của người có chức vị: *Ngòi vua. Ngòi thứ trong làng.* Nghĩa rộng: Nơi, chốn, vị-trí: *Ngòi hàng. Ngòi sao. Ngòi mả. Ngòi chùa.*

**Ngòi báu.** Ngòi vua. || Ngòi trời. Ngòi vua. || Ngòi thứ. Thứ bậc chỗ ngồi của những người có chức vị: *Tranh nhau ngồi thứ trong làng.*

VĂN-LIỆU. — Giờ ra thay báu, đổi ngồi (K). — Cũng ngồi mệnh-phụ đường-đường (K). — Đổi hình tì-thiếp, thay ngồi phi-lần (Nh-đ-m). — Tắc lòng e chưa xứng ngồi đồng sàng (Nh-đ-m).

**Ngòi.** Đầu tóc ở giữa đầu: *Rẽ đường ngồi.*

**Ngòi.** (Thợ). Thợ cạo.

## Ngòi

**Ngòi.** Đặt đít vào chỗ nào: *Ngòi ghế, ngồi xe.* Nghĩa rộng: Yên vị ở một chỗ nào: *Ngòi tri-huyện. Ngòi dạy học. Ngòi tuần. Ngòi tú.*

**Ngòi bệt.** Cũng nghĩa như ngồi chệt. || Ngòi chéo mày. Ngòi vật chéo chân nọ sang chân kia: *Ngòi chéo mày trên xe.* || Ngòi chồm-bèp. Cũng nghĩa như ngồi chệt. || Ngòi chệt. Ngòi bệt đít xuồng mà co chân lại. || Ngòi chồm-hồm. Cũng nghĩa như ngồi xồm. || Ngòi dung. Ngòi không làm việc gì: *Ngòi dung mày tháng nay không có việc làm.* || Ngòi đồng. Ngòi đè cho quỷ thần ốp bóng vào mà lên đồng: *Ngòi đồng chồi. Ngòi đồng mầu.* || Ngòi lê. Ngòi liên-miên hết chỗ nọ đến chỗ kia: *Ngòi lê khắp mọi nơi.* || Ngòi rời. Ngòi không, không có việc gì: *Àn không ngồi rời.* || Ngòi xếp băng. Ngòi ngay ngắn, gấp chân lại mà thu gót vào trong: *Ngòi xếp băng giảng sách.* || Ngòi xồm. Ngòi gấp hai đầu gối lại mà đít không tới chỗ: *Ngòi xồm trên giường.*

VĂN-LIỆU. — Ngòi mát, ăn bát vàng. — Ngòi dai, khoa-bà nát. — Ngòi ngây như tượng gỗ. — Ngòi vắt chân chũng. — Ngòi trên giếng mà khát nước. — Ông cả ngồi trên sập vàng. Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo (C-d). — Ông bếp ngồi trong xo tro, ĩt ăn, ĩt mặc, ĩt lo, ĩt làm (C-d). — Ra đồng gió mát thành-thơ, Thương người ngồi vông nǎng-nói ở nhà (C-d). — Một mình luống nhăng đứng ngồi chura yên (K). — Một mình đứng tủi, ngồi sâu (C-o). — Chốn nằm cũng tĩnh, chỗ ngồi cũng thanh (Nh-đ-m).

## Ngòm

**Ngòm-ngoàm.** Nói bộ ăn một cách thô-tục: Ăn ngòm-ngoàm.

## Ngòn

**Ngòn 言.** Nói: *Ngòn-ngù.*

Ngòn-luận ○ 論. Nói bàn: *Có tài ngôn-luận.* Ngòn-ngữ ○ 語. Nói-nắng: *Thao khoa ngôn-ngữ.* || Ngòn-ngữ-học ○ 語 學. Khoa học nghiên-cứu về sự biến-hóa của tiếng nói: *Nhà bác-học chuyên môn về khoa ngôn-ngữ-học.* || Ngòn-từ ○ 詞. Lời nói: *Ngòn từ lعن-loát.*

VĂN-LIỆU. — Đa ngôn, đa quá. — Ngòn bắt xuất khẩu.

## Ngòn

**Ngòn.** Ăn một cách ngô-ngáo: *Ngòn cho chóng hết.*

VĂN-LIỆU. — Ngòn như bò ngồi cỏ. — Ngòn lấy ngôn đê.

## Ngòn

**Ngòn-ngòn.** Xem « ngôn-ngòn ».

## Ngòn

**Ngòn-ngang.** Bừa bãi bè-bộn: *Đồ-dạc đê ngôn-ngang.* — Nằm ngôn-ngang.

VĂN-LIỆU. — Ngòn-ngang gõ đồng kéo lên (K). — Đường kia nỗi nợ, ngôn-ngang bời-bời (K). — Thương tình bạn, giận sự đài ngôn-ngang (Nh-đ-m).

## Ngòn

**Ngòn-ngòn.** Thường nói là ngôn-ngòn. Trò bộ lớn đẹp: *To ngôn-ngòn. Đẹp ngôn-ngòn.*

## Ngông

**Ngông.** Nói cái tính người hành-động, nói-nắng quá lè thường: *Nói ngông. Choi ngông.*

Ngông cuồng. Ngông-nghênh đại-dột: *Tư-tưởng ngôn-ngông-cuồng.* Ăn chơi ngôn cuồng. || Ngông-nghênh. Trò bộ nghênh-ngang tự đắc: *Ngông-nghênh chẳng sợ ai.*

## Ngông

**Ngông.** Cộng hay gọng của những loài cây như cây cải, cây thuốc lá: *Ngông cải. Ngông thuốc.* Nghĩa rộng: Vòng cao lên. — Cao ngôn lên.

**Ngông-ngông.** Nói bộ lớn vòng lên: *Cao ngôn-ngông.*

## Ngỗng

**Ngỗng.** Thú chim thuộc loài vịt, mình to, cõi dài.

VĂN-LIỆU. — *Ngỗng óng lẽ óng* (t-n).

**Ngỗng.** Be to, cõi dài, thường dùng để đựng rượu.

## Ngột

**Ngột.** Nói về nóng bức quá : *Chen vào đám đông ngọt người lên*. Nghĩa rộng : Nóng-nẩy, náo-nức sự gì : *Thấy cửa mà ngọt. Thấy tiều mà ngọt*.

## Ngột

**Ngột.** Cũng nghĩa như « ngọt » : *Ngột hơi. Chết ngọt*.

## Ngơ

**Ngơ.** Không để ý đến : *Ngơ cho kẽ dười. Ngơ mắt lâm ngơ*.

**Ngơ-ngác.** Sảng-sốt không định được chủ-ý : *Ngơ-ngác như người mất cắp* || **Ngơ-ngáo.** Cũng nghĩa như *ngơ-ngác*. || **Ngơ-ngần.** Cũng nghĩa như *ngần-ngo*.

VĂN-LIỆU. — *Khiến người ngồi đó mà ngơ-ngần sâu* (K). — *Ngon cờ ngơ ngác, trống cauh trễ tràng* (K).

## Ngớ

**Ngớ-ngần.** Lạ-lùng, bỡ-ngo : *Ngớ-ngần như mán xá*.

## Ngờ

**Ngờ.** 1. Không tin, không chắc : *Ngờ người ấy không thực bụng. Tin ấy còn ngờ chưa chắc*. — 2. Tưởng : *Ngờ đâu là được*.

**Ngờ-vực.** Không tin : *Không nên ngờ-vực cho người ta ăn trộm của mình*.

VĂN-LIỆU. — *Một mất, mười ngờ*, (T-ng). — *Tưởng rằng nước chảy đá mòn, Ai ngờ nước chảy đá còn trơ-trơ* (C-d). — *Còn ngờ giặc mộng đêm xuân mơ-màng* (K). — *Ai ngờ một phút tan-tành thịt xương* (K). — *Chờ dem nóng nỗi mà ngờ cao xanh* (Nh-d-m).

**Ngờ-ngo.** Xem « *ngợ-ngo* ».

## Ngờ

**Ngờ.** Tưởng : *Ngờ là phu qui phụ vinh*. (K).

VĂN-LIỆU. — *Ngờ đem tắc cổ quyết đền ba sinh* (Nh-d-m). — *Thế-gian lắm kẻ mơ-màng, Thấy hòn son thắm, ngờ vàng trời cho* (C-d).

## Ngợ

**Ngợ.** Ngờ, không chắc : *Trông còn ngợ không biết có phải người quen hay không*.

**Ngợ-ngo.** Thường nói là *ngờ-ngo*. Hơi ngợ.

## Ngợi

**Ngợi.** Nghỉ : *Đi ngợi, Làm việc chẳng ngợi tay*.

VĂN-LIỆU. — *Mời thong-thả hagy về ngợi kéo mà* (Ph-Tr).

— *Thong-dong về chốn nghiêm-phòng nghỉ-ngợi* (Trê-cóc).

## Ngời

**Ngời.** Nói về ánh sáng chiếu rọi ra : *Đèn điện sáng ngời*.

## Ngợi

**Ngợi.** I. Khen : *Trước sau trọn vẹn xa gần ngợi khen* (K).

II. Ngâm vịnh : *Đã thiêng ngợi nhỏ, lại chuong ngâm sâu* (Ph-Tr).

## Ngơm

**Ngơm-ngóp.** Xem *ngóp-ngóp*.

## Ngơm

**Ngơm.** Ngu ngốc ngày dài : *Dở người, dở ngơm*.

## Ngơn

**Ngơn-ngót.** Xem *ngót-ngót*.

## Ngóp

**Ngóp.** Gòm, khiếp : *Thấy oai-lực của người ta mà ngóp*.

**Ngóp-ngóp.** Thường nói là « *ngơm-ngóp* ». Hơi ngóp : *Trong bụng ngóp-ngóp sợ*.

## Ngót

**Ngót.** Bót, dở, lui : *Ngót mura. Ngót giận. Ngót bệnh*.

**Ngót-ngót.** Thường nói là « *ngơn-ngót* ». Hơi ngót : *Bệnh mới ngót-ngót*.

## Ngu

**Ngu 愚.** Ngày dài, tối-tăm.

**Ngu-dộn 鈍.** Tối-dại, đần-dộn : *Đứa trẻ ngu-dộn không học đượ*. || **Ngu-ngốc 呆.** Tối-tăm, ngày dài ||

**Ngu-ngo.** Ngày-ngo : *Ngu-ngo chẳng biết gì*. || **Ngu-si 糜.** Cũng nghĩa như « *ngu-ngốc* » : *Ngu-si hưởng thái bình*.

**Ngu-thần 禿.** Tiếng bày tối tự-khiêm xưng với vua. || **Ngu-xuần 蠢.** Cũng nghĩa như « *ngu-ngốc* ». || **Ngu-ý 意.** Tiếng tự-khiêm nói cái ý-kiến của mình : *Theo ngu-ý thì nên làm như thế này*.

**Ngu 嬉.** Vui : *Hoan-ngu. Ngu-lạc*.

**Ngu-lạc 樂.** Vui-vẻ : *Trong gia-dinh được ngu-lạc*.

**Ngu 虞.** Một lễ trong tang lễ, sau khi an-tang : *Tế ngu* có 3 lần, *sơ-ngu*, *tái-ngu*, và *lâm-ngu*.

**Ngu 虞.** Tên một nhà làm vua ở đời thượng-cổ bên Tàu : *Nhà Ngu có vua Thuấn*.

## Ngú

**Ngú-ngò.** Ngu-độn, không hiểu, không tinh: *Ngú-  
ngò không biết gì cả.*

## Ngù

**Ngù.** Tua ở đồ vật rủ xuống. *Giáo có ngù. Mũ có ngù.*

**Ngù-ngò.** Lờ-đờ, không tinh: *Ở nhà quê mới ra  
còn ngù-ngò chưa biết gì.*

## Ngù

**Ngù.** Nhâm mắt lại để cho tinh-thần yên-nghỉ, trái  
với thức: *Ngù một giấc đến sáng.* Nghĩa rộng: Đàn ông  
đàn bà giao-cẩu: *Ngù với gái.*

**Ngù dòm** Ngù giả cách để nghe chuyện người ta. || Ngù  
gà. Nói ngù không say, mắt không nhầm kín, giống như  
con gà. || Ngù gật. Ngù ngồi, đầu gật xuống. || Ngù lang. Nói  
đàn ông, đàn bà có nhà mà đi ngủ bạ chỗ khác: *Gái có  
chỗng đi ngủ lang.* || Ngù nhè. Nói trẻ con ngủ dậy hay hồn  
khóc: *Thằng bé hay ngủ nhè.*

**VĂN-LIỆU.** — *Buồn ngủ lại gấp chiếu manh.* — Ăn vĩ chủ,  
ngủ vi tiên. — *Ngù ngày quên mất, ăn vặt quên mồm.* — Ăn  
được ngù được là tiên, Không ăn không ngù là tiền đồ di  
(C-d). — *Giàu đần đến kẻ ngù trưa, Sang đâu đến kẻ say-*  
*sura tối ngày* (C-d). — Nhớ ai nhớ mãi thế này, Nhớ đêm  
quên ngù, nhớ ngày quên ăn (C-d). — *Ru con con ngù cho  
đành, Cho mẹ gánh nước đồ bánh con voi* (C-d).

## Ngú

**Ngū 五.** Năm, số đếm.

**Ngù-âm** ○ 音. Năm thứ tiếng nhạc: (Cung, thương,  
giốc, chử, vũ.) *Cung thương lầu bậc ngù âm* (K) || **Ngù-căn**  
○ 根. Cũng nghĩa như « ngù quan ». || **Ngù-cốc** ○ 穀.  
Năm giống lúa. || **Ngù-giới** ○ 節. Năm điều rắn của nhà  
Phật. (Bất sát-sinh, bất tì-âu-đạo, bất tà-dâm, bất yọng-ngữ,  
bất àm-tửu). || **Ngù-hành** ○ 行. Năm hành. (Kim, mộc, thủy,  
hỏa, thô). || **Ngù-kinh** ○ 經. Năm kinh. (Thi, Thư, Lễ, Dịch,  
Xuân-thu). || **Ngù-luân** ○ 倫. Năm đạo thiềng. (Quân-thần,  
phu-tử, phu-phụ, huynh đệ, bằng-hữu). || **Ngù-ngôn** ○ 言.  
Thề thør năm chữ. || **Ngù-phúc** ○ 福. Năm phúc. (Phú, qui,  
thọ, khang, ninh). || **Ngù-quan** ○ 官. Năm cái chủ quan trong  
thân thể (Thính-quan, thí-quan, giác-quan, khứu-quan, xúc-  
quan). || **Ngù-sắc** ○ 色. Năm màu. (Xanh, vàng, đen, đỏ,  
trắng). || **Ngù-tạng** ○ 腫. Năm bộ - phận trong thân-thề.  
(Tâm, can, tì, phế, thận). || **Ngù-thường** ○ 常. Năm đạo  
thường. (Nhân, nghĩa, lẽ, tri, tin). || **Ngù-vị** ○ 味. Năm  
mùi. (Mùi n, đắng, chát, cay, ngọt).

**VĂN-LIỆU.** — *Tứ tung, ngù hoành.* — *Tam hoảng, ngù đế.*

**Ngū 伍.** 1. Đơn vị chỉ số do ruộng dài năm  
thước. — 2 Hàng năm người lính. Nghĩa rộng: Nói chung  
về cơ ngù nhà binh: *Lính tại ngù. Lính đào ngù.*

**Ngù-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu trong một ngù.

**VĂN-LIỆU.** — *Có hàng, có ngù.* — *Cơ nào, ngù ấy.* Một  
ngù nằm, là nằm ngù chạy.

**Ngù-bội-tử** 五倍子. Tên một vị thuốc.

**Ngù-gia-bì** 五加皮. Vỏ cây ngù-gia dùng để  
làm thuốc.

## Ngù

**Ngù.** Đơn vị chỉ số do, tức là chữ ngù nói trại lì đi.

**Ngù 寓.** 1. Ở nhờ: *Người ở làng này sang ngù làng  
kia.* — 2. Thác: *Lời nói ngù ý khuyên răn.*

**Ngù-cư** ○ 居. Ở nhờ: *Người nước này sang ngù cư  
nước khác.* || **Ngù-ngôn** ○ 言. Lời nói thác có ý khác:  
*Trang-lứ sở-trường về ngù-ngôn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nên câu tuyệt-diện, ngù trong linh-linh* (K). — *Tự-tình mới ngù một thiên luật Đường* (Nh-d-m). — *Ngù-cư bắt nạt chúa làng* (T, ng.). — *Trai làng ở giào còn  
đóng,* Cờ sao em lại lấy chồng ngù-cư. *Ngù-cư có thóc cho  
vay,* Có lúa bán đầy, em lấy ngù-cư (C-d).

## Ngúc

**Ngúc-ngắc.** Vấp-vấp, không trôi chảy: *Công việc  
ngúc-ngắc mãi không xong.*

## Ngục

**Ngục 獄.** Nơi giam người có tội: *Ngục giam tù.*

**Ngục-lại** ○ 吏. Người có chức-vụ coi nhà ngục. || **Ngục-**  
**tối** Nhà tối ở trong ngục: *Phải giam trong ngục-lối.* Nghĩa  
bóng: Chỗ tối-tăm, l.hồ-sở. *Nước còn dã-man như ở trong ngục  
tối.* Được thoát vòng nô-lệ như ra khỏi ngục-lối mà thấy ánh  
sáng mặt trời. || **Ngục-tốt** ○ 卒. Lính coi ngục: *Kịp truyền  
ngục tốt giao canh* (Nh-d-m). || **Ngục-thất** ○ 室. Nhà ngục

## Nguêch

**Nguêch-ngoacé.** Cũng nghĩa như «nguêch-ngoac».

## Nguêch

**Nguêch-ngoacé.** Làm bồi-bác, dối-dá: *Viết  
nguêch-ngoacé cho chóng xong.* Thợ làm nguêch-ngoacé hỏng  
cá.

## Ngui

**Ngui-ngút.** Cũng nghĩa như «nghi-ngút».

## Ngùi

**Ngùi-ngùi.** Trò bô buôn râu ngầm-ngầm: *Thương  
cha nhớ mẹ ngùi-ngùi.*

VĂN-LIỆU. — Ván-tiền giọt lê ngùi ngùi (L-V-T). — Kiều-công trong dạ ngùi-ngùi (L-V-T). — Ngùi-ngùi ngó lại nhở nơi học-dường (L-V-T).

## Ngùm

**Ngùm.** Chết một cách bất thình-lình: *Chết ngùm.*

## Ngùm

**Ngùm.** Hớp nước nuốt đi: *Uống ngùm nước.*

## Ngun

**Ngun-ngút.** Xem «ngút-ngút».

## Ngùn

**Ngùn-ngút.** Xem «ngút-ngút».

## Ngùn

**Ngùn.** Trò bộ ngắn lầm: *Ngắn ngắn, cụt ngắn.*

**Ngùn-ngoắn.** Trò bộ ngắn, thấp: *Đuôi ngựa ngắn ngắn-ngoắn.*

## Ngúng

**Ngúng-ngẩy.** Nói người hơi mệt nhọc khó ở: *Hôm nay trời trời, trong người ngúng-ngẩy.*

## Ngùng

**Ngùng-nghỉnh.** Cũng nghĩa như «khủng-khỉnh»

## Nguội

**Nguội.** Ngót, lui, giảm bớt đi: *Đã nguội cơn giận.*

**Nguội-nguội.** Hơi nguội: *Đành lòng nàng cũng sẽ nguội-nguội dần* (K).

VĂN-LIỆU. — Tâm lòng thươn, nhớ biết là có nguội (K). — Bao giờ nguội được chút tình nồng thươn (Nh-đ-m). — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho nguội tâm lòng (c-d).

## Nguội

**Nguội.** Hết hơi nóng: *Còn nguội, canh nguội.*

Nghĩa bóng: Hồng: Việc ấy đã nguội mắt rồi, — Bệnh ấy đến nguội mắt, không sao chữa được.

**Nguội-lạnh.** Nguội quá. Nghĩa bóng: Nhạt, không sot-sắng, không nhắc-nhở đến nữa: Việc đã nguội lạnh lụt bao giờ rồi. || **Nguội-lòng.** Không thiết, không sot-sắng: Mới thấy thất-bại một tí đã nguội lòng.

VĂN-LIỆU. — Tay sot đồ tay nguội (T-ng), — Lấy chồng àm lê khỏi lo, Còn nguội dày rá, cá kho dày nồi (C-d), — Nước dương muốn rây nguội dần lửa duyên (C-o), — Tưởng rằng duyên số nguội dần lửa nương (H-chù).

## Nguồn

**Nguồn.** Chỗ dòng nước khởi đầu phát ra. Nguồn sông Hồng-hà ở dãy núi Vân-nam. Nghĩa bóng: Chỗ khởi đầu, chỗ phát sinh ra: *Hiếu là nguồn tröm nết. Cái n-udn giàu thịnh của một nước là ruộn, đất.*

**Nguồn cơn.** Đầu đuôi gốc ngọn: *Kè lè nguồn cơn.*

VĂN-LIỆU. — Uống nước nhớ nguồn (T-ng) — Chớp bờ mưa nguồn (T-ng). — Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra (K). — Nghĩ nguồn cơn dở-dói sao đang (C-o). — Tỏ nguồn cơn trước, kẽ đường đất xưa (Nh-đ-m). — Thuyền ngược ta khẩn gió nam, thuyền xuôi ta khẩn mưa nguồn gió may (C-d).

## Ngupil

**Ngupil.** Chim xuống nước: *Thuyền ngupil xuống nước.*

## Ngút

**Ngút.** Bốc lên cao: *Mây ngút. Khói ngút.*

**Ngút ngút.** Thường nói là **ngun-ngút.** Cũng nghĩa như «ngút».

## Ngút

**Ngút-ngút.** Thường nói là «ngún-ngút». Nói ngọn lửa hay ngọn khói bốc mạnh: *Lửa bốc ngút-ngút. Khói lên ngút-ngút.*

## Nguy

**Nguy 危.** Ngặt nghèo: *Bệnh nguy, lheed nguy.*

**Nguy-biến.** ○ 變. Ngặt-nghèo tai-biến: *Gặp cơn nguy-biến.* || **Nguy-cấp.** ○ 級. Ngặt-nghèo gấp-khúc. || **Nguy-hiểm** ○ 險. Ngặt nghèo: *Dẫu trong nguy-hiểm dám rời ước sura* (K). || **Nguy-kịch** ○ 劇. Nguy lầm: *Bệnh đã nguy kịch.* || **Nguy-nan** ○ 難. Ngặt-nghèo khó-khăn: *Lánh khỏi chốn nguy-nan.*

VĂN-LIỆU. — Lâm nguy may gặp giải nguy (L-V-T). — Người ngay gặp biróc gian nguy (H-Chù). — Trợ nguy cứu nạn giúp rày Văn-Tiên (L-V-T).

**Nguy 巍.** Trò bộ núi cao (không dùng một mình).

**Nguy-nga** ○ 巍. Trò bộ cao lớn lộng-lẫy: *Lâu dài nguy-nga. Ngọn núi nguy-nga.*

## Nguy

**Nguy 僞.** Giả dối, trái với chân thực: *Nguy-dạo.*

Nghĩa rọng: Tiếm-loan: *Khởi nguy.*

**Nguy - đạo** ○ 道. Đạo không chính: *Nguy-dạo làm hại chính-dạo.* || **Nguy-triều** ○ 朝. Triều-dinh tiếm-thiết: *Bị nguy-triều trót ngô.*

**Nguy 魏.** Tên một họ:

**Nguy 魏.** Tên một nước về đời Tam-quốc bên Tàu.

## Nguyên

**Nguyên** 原. I. Toàn vẹn, không sai, không khác: *Quyền sách còn mới nguyên. Món tiền còn nguyên chưa tiêu đến.*

**Nguyên-bản** 本. Bản-gốc, bản chính: *Nguyên - bản nguyên Kiều không tìm thấy đâu nữa.* || **Nguyên-chất** 質. Chất gốc, không lẫn chất gì khác: *Vàng nguyên chất.* || **Nguyên-do** 由. Gốc tích: *Nguyên - do câu chuyện.* || **Nguyên-khé** ○ 累. Tờ khé chính. || **Nguyên-liệu** ○ 料. Vật-liệu chưa chế-tạo thành vật khác: *Lấy nguyên-liệu để chế-tạo ra các đồ thường dùng.* || **Nguyên-lý** ○ 理. Lẽ gốc đầu tiên: *Tìm các nguyên-lý của một việc gì.* || **Nguyên-nhân** ○ 因. Cái nhân đầu tiên: *Có nguyên-nhân thì phải có kết-quả.* || **Nguyên-quán** ○ 貫. Quê - quán gốc - tích: *Nguyên-quán ở làng nào?* || **Nguyên-tắc** ○ 則. Phép gốc để làm cái lệ chung cho các phép-tắc khác: *Nguyên-tắc của toán-pháp.* || **Nguyên-tố** ○ 素 hay **Nguyên-tử** ○ 子. Phần rất nhỏ trong một chất gì: *Nguyên-tố của kim-loại.* || **Nguyên-ủy** ○ 委. Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên-ủy việc ấy ra sao?* || **Nguyên-văn** ○ 文. Bản văn chính của người ta, chưa ai sửa chữa, thêm bớt.

**VĂN-LIỆU**. — *Mượn màu chiêp-tập lại là còn nguyên* (K). — II. Bên đứng kiện: *Việc kiện-cáo có bên nguyên bên bị.* **Nguyên-cáo** ○ 告. Bên đứng kiện. || **Nguyên đơn** ○ 署. Người đứng đơn đi kiện.

**VĂN-LIỆU**. — *Xui nguyên, giục bị* (T-ng). — *Nguyên viết hữu, bị viết vô* (T-ng).

III. Đám đất rộng mà phẳng: *Cao-nguyên. Bình-nguyên.* **Nguyên** 源. Nguồn: *Sông Hồng-hà phát-nhận ở Vân-nam.*

**Nguyên** 元. I. Mỗi khởi đầu: *Trong triết-học có lý-thuyết nhất-nhất-nhận, đa nguyên. Nghĩa rộng: Đứng đầu: Trạng-nhận.*

**Nguyên-dần** ○ 旦. Ngày mồng một đầu năm. || **Nguyên-huân** ○ 勤. Người có công đầu nhất: *Nguyên-Trãi là bậc nguyên-huân cuộc Bình-Ngô.* || **Nguyên-khí** ○ 氣. Cái khí đầu tiên: *Nguyên-khí đã suy.* || **Nguyên-lão** ○ 老. 1. Người già có địa-vị và đức-vọng cao. — 2. Nghị-viên Thượng-nghị-viện các nước. || **Nguyên-nhung** ○ 戎. Cõng nghĩa như nguyên-súy. || **Nguyên-niên** ○ 年. Năm đầu một hoàng-hiệu. || **Nguyên-sáy** (soái) ○帥. Tướng đứng đầu một đạo quân đi đánh giặc. || **Nguyên-tiêu** ○ 宵. Đêm rằm tháng giêng: *Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu* (K).

II. Đồng bạc.  
**Nguyên** 元. Tên một triều Mông-cổ làm vua bên Tàu.

## Nguyên

**Nguyên**. Cầu, rửa cho người ta phải tai nạn.

## Nguyên

**Nguyên** 阮. Tên một họ.

**Nguyên-Huệ** 阮惠. Tên một ông vua anh-hùng khai-sáng ra triều Tây-sơn.

**Nguyên-Trãi** 阮屬. Tên một vị khai-quốc công-thần đời Lê.

## Nguyện

**Nguyện** 願. 1. Có khi đọc là « nguyên ». Cầu, xin, trước muốn: *Nguyện với trời đất quỷ thần. Phật phát nguyện tết-dộ chúng-sinh.* — 2. Cầu, rủa, cho người ta bị tai-hại: *Thù hận mà nguyên rủa nhau.*

**Nguyện-lực** ○ 力. (Tiếng nhà Phật) Sức mạnh ở lời nguyện: *Đem hết nguyện-lực mà cứu-dỗ cho đời.* **Nguyện-vọng** ○ 望. Lòng mong muốn: *Được thỏa lòng nguyện-vọng.*

**VĂN-LIỆU**. — Nhờ lời nguyện trước ba-sinh (K). — Quá lời nguyện hết thành-hoàng thồ-công (K). — Trước thần sê nguyện mãnh hương lầm dầm (K). — Nguyên đem tặc cỏ quyết đền ba-sinh. — Đã nguyên đổi chữ đồng-tâm (K). — Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyên xưa (K). — Ba sinh đã phủ mười nguyên (K). — Mọi lời nguyện trước rửa thanh (L-V-T).

## Nguyệt

**Nguyệt** 月. I. Mặt trăng: *Vừa tuần nguyên sáng gương trong* (K).

**Nguyệt-cung** ○ 宮. Cung trăng: *Đẹp như người trên nguyên-cung.* || **Nguyệt-hoa** ○ 花. Mặt trăng và hoa. Nghìn bóng: Nói về trai gái hợp với nhau: *Say mê nguyên-hoa.* || **Nguyệt-lão** ○ 老. Tên một vị tiên, chủ về việc hôn-nhân: *Nguyệt-lão xe duyên.* || **Nguyệt-thực** ○ 食. Nói khi mặt trăng bị bóng tráy đất che lấp mất ánh sáng mặt trời.

**VĂN-LIỆU**. — *Đứng điều nguyên nọ, hoa kia* (K). — *Nguyệt thu kia chưa hé hàn-quang* (C-o). — *Buồn về nỗi nguyên là ai trọng* (C-o). — *Thần-thơ đứng gốc mai già, hỏi thăm ông Nguyệt có nhà hay không* (C-d).

II. Tháng.  
**Nguyệt-ky** ○ 忌. Ngày phải kiêng trong một tháng: *Mồng năm, mười-bốn, hăm-ba là ngày nguyên-ky.*

## Nguyệt

**Nguyệt**. Đưa mắt nhìn nghiêng một cái rồi ngoảnh đi, tỏ ý không bằng lòng: *Ra lườm, vào nguyên.*

## Ngr

**Ngr** (hòn). Tên 2 cái cù-lao ở cửa sông Lam-giang thuộc về địa-phận tỉnh Nghệ-an và tỉnh Hà-tĩnh, Trung-ky.

**Ngr** 魚. Cá.

**Ngư-lôi** 雷. Thứ đạn phóng ở dưới nước để bắn tàu chiến. || **Ngư-lôi-dinh** 雷 艇. Tàu để thả ngư-lôi.

**VĂN-LIỆU**. — *Ngư mục hồn chúa* (T-ng). — Trầm ngư, lạc nhạn.

**Ngư** 漁. Người đánh cá: *Ngư, tiêu, canh, độc là tú* thù.

**Ngư-gia** 家. Nhà thuyền chài. || **Ngư-ông** 翁. Ông câu cá: *Ngư-ông vắng lười vớt người* (K). || **Ngư-phù** 父. Người đánh cá.

**VĂN-LIỆU**. — *Dập-diu tiếng cảnh tiếng tui, Tiếng ngư trong núi, bóng tiêu ngoài sông* (C-d). — *Gác mái ngư-ông về viễn-phố* (Thơ cõ).

## Ngư

**Ngư**. Tên một loài cá nhỏ ở bể.

## Ngư

**Ngư**. Chứng mực: *Ăn tiêu có ngư*. Nghĩa rộng: Tiếng dè chỉ hạng người nào mà mình có ý tỏ ra khinh-bỉ: *Ragi những ngư ấy*.

**Ngư** 語. Nói chuyện: *Ngư-ngôn*.

**Ngư** 魔. Có khi đọc là « ngư ». Ngăn chổng: *Đem quân đi ngư giặc*.

## Ngư

**Ngư** 御. 1. Ngồi lên cao: *Ngư trên ngồi*. — 2. Cai-trị: *Thống-ngư muôn dân*. — 3. Tiếng gọi tôn vua: *Ngư thiện*, *Ngư-lâm*.

**Ngư-ché** 製. Văn của vua làm ra: *Thơ ngư - ché*. || **Ngư-giá** 駕. Xa giá nhà vua: *Ngư giá thân chính*. || **Ngư-giá** 者. Người đánh xe. || **Ngư-hạ** 下. Cai-quản kề dưới: *Có tài ngư-hạ*. || **Ngư-sử** 史. Chức quan chuyên việc cù-hắc trong triều-dinh. || **Ngư-tiền** 前. Trước chỗ vua ngư: *Ngư-tiền thông-sự*, *Ngư-tiền văn-phóng*. || **Ngư-thiện** 館. Vua ăn cơm. || **Ngư-uyên** 苑. Vườn của vua. || **Ngư-y** 醫. Thầy thuốc của nhà vua.

**VĂN-LIỆU**. — *Đường hoàng ngư trước phong-dinh phản ban* (Nh-d-m). — *Đò điếu phúng lê ngư-ban* (Nh-d-m). — *Thái-sư chúc chịu sắc phong ngư-tiền* (L-v-t). — *Để làm lục lê ngư-dùng một khi* (H-chữ). — *Thong-dong vua ngư Kinh-thiên* (H-chữ).

## Ngúra

**Ngúra**. Nói khi ở ngoài da bứt-rứt làm cho người ta phải gãi: *Muỗi đốt ngúra*, *Ngúra ghẻ*, *Dóm cắn ngúra*. Nghĩa rộng: Khó chịu muốn động-đậy: *Nghe chuyện ngúra cả tai*. *Ngúra mồm muốn nói*.

**Ngúra** đít. Muốn phải đòn: *Ngúra đít hay sao mà nghịch rã*. || **Ngúra** gan. Tức tối khó chịu trong lòng: *Sợ này nói lại thêm càng ngúra gan* (L-V-T). || **Ngúra** mắt. Chướng mắt: *Trông thấy mà ngúra mắt*. || **Ngúra** mồm. Muốn nói: *Ngúra*

mồm mà nói. || **Ngúra**-ngáy. Cũng nghĩa như ngúra: *Ngúra ngáy khắp mình*. || **Ngúra** nghè. Sinh, hứng, muốn: *Ngúra nghè vỗ*. Gái tor mà đã ngúra nghè sớm sao (K). || **Ngúra** tai. Chướng tai: *Nghe mà ngúra tai*. || **Ngúra** tay. Tay dè không yên, muốn động-đậy: *Ngúra tay viết nhảm*. || **Ngúra** tiết. Tức điên tiết lên: *Căm gan, ngúra tiết*.

**VĂN-LIỆU**. — *Đau dè, ngúra ghẻ, đòn ghen* (T-ng). — *Nói đúng như gãi vào chỗ ngúra* (T-ng).

**Ngúra**. Thứ cá bè.

## Ngúra

**Ngúra**. Phòng giữ trước: *Ngúra kè gian*.

**VĂN-LIỆU**. — *Dễ dò bụng hiềm, khôn ngúra mưu gian* (Nh-d-m).

## Ngúra

**Ngúra**. Ngúng, phơi mặt lên trên, trái với sấp: *Nằm ngúra*, *Đồng liêng ngúra*.

**VĂN-LIỆU**. — *Ngúra tay xin việc* (T-ng). — *Ngúra xắp, ngúra*. — *Ngúra trông lượng cả ván-nhân thế nào* (L-V-T).

## Ngúra

**Ngúra**. Loài thú trong lục súc, dùng để cưỡi: *Cưỡi ngúra ra trận*.

**VĂN-LIỆU**. — *Ngay ruột ngúra*. — *Ngúra quen đường cũ*. — *Ngúra hổ qua cửa sổ*. — *Lông-bông như ngúra chạy đường quai* (T-ng). — *Võng đầy cửa, ngúra chen đường* (Nh-d-m). *Ngúra xe như nước, áo quần như nêm* (K).

## Ngúrc

**Ngúrc**. Phần trên thân người, ở đàng trước, trong có phổi và tim: *Tóc ngúrc*, *Đánh trống ngúrc*.

## Ngúri

**Ngúri**. Hit vào đàng mũi để phân-biệt mùi thơm: *Ngúri hoa*.

## Ngúng

**Ngúng** 凝. Đóng lại, không lưu chuyển: *Huyết ngúng lại*.

**Ngúng-trệ** 滯. Không lưu thông: *Khi huyết ngúng-trệ*, *Hàng hóa ngúng-trệ*.

## Ngúng

**Ngúng**. Dừng lại: *Ngúng tay*, *Ngúng bước*. Đang nói *ngúng lại*,

**VĂN-LIỆU**. — *Chia phôi ngúng chén hợp tan nghẹn lời* (K). — *Mình đi dã mỗi dòng chảy chẳng ngúng* (L-V-T).

## Ngúng

**Ngúng**. Xem « ngàng ».

## Ngược

**Ngược.** Do tiếng ngược mà ra. Đưa mắt trông lên: *Ngược mắt lên trời.*

## Ngược

**Ngược**  Nghịch không thuận, đảo dưới lên trên, trái với xuôi: *Nói ngược. Dốc ngược đầu lên. Ngược gió. Lên ngược, xuống xuôi.*

**Ngược-dời.** Trái với lẽ thường ở đời: *Làm việc ngược đời. || Ngược mắt. Trái mắt: Trái tai, ngược mắt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược* (T-ng). — *Những là do-dẫn ngược xuôi* (K). — *Ngược dân dưới, dõi quan trên khó lòng* (Nh-đ-n). — *Dùng - dâng kẻ ngược người xuôi.*

**Ngược.** Đi lên miền có nhiều núi, trái với dòng nước: *Ngược Bờ. Ngược Lạng.*

## Người

**Người.** Tiếng dùng để trả người nào trong khi nói, có ý không trọng: *Trần Hưng-dạo đánh đuổi người Thoát-Hoan. Bảo người mà người không nghe.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cười người Tôn-Tật hirsng-hò* (L-V-T). — *Còn đời người đầy người ơi. Nào người đã bảy tám-mươi mà già* (C-d).

**Người.** Đóng-tử mắt: *Đi vào lận con người.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trên người chỉ bấy hóa-công. — Nào hay con tạo trên người* (K).

## Người

**Người.** 1. Loài động-vật khôn hơn các loài vật khác: *Trong thế-giới có nhiều giống người. — 2. Tiếng đê chỉ kẻ khác, đối với mình: 'Người hơn mà mình kém. —*

**3. Tiếng đê gọi người, tôn-trọng:** *Xin người chưng cho.*

**Người dưng.** Người không có thân-thích họ-hàng với mình: *Người dưng nircă lă. || Người ta. Tiếng đê chỉ chung cả mọi người: 'Người ta sinh ra ở đời.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kẻ hay, người dở. — Của người phúc ta, — Của đời người thố. — Người khôn của khó. — Người*

*sống là đồng vàng. — Người ba dũng, của ba loài. — Người không học, như ngọc không mài. — Người khôn thử tiếng, người ngoan thử lời. — Người khôn con mắt đen sì, Người dại con mắt nứa chì, nứa thau. — Bước chân đi đến nước người, Thẳng bé lên mười cũng gọi bằng anh. — Trăm năm ở với người đàn, Không bằng một chốc ở gần người khôn.*

## Ngường

**Ngường-ngượng.** Xem «ngượng-ngượng».

## Ngường

**Ngường.** Đoạn gỗ dài đè ngang mà giữ lấy cánh cửa khi đóng: *Mua gỗ làm ngường cửa.*

**Ngường**  Nghĩa rộng: Trông lên có ý tôn-kính (không dùng một mình).

**Ngường-mộ** ○ 慕. Trông lên mà yêu mến: *Ngường-mộ lòn-sur. || Ngường-vọng.* ○ 望. Trông lên mà mong cầu: *Ngường vọng on trên.*

## Ngượng

**Ngượng.** Không thuận, không thuận: *Ngượng tag. Ngượng mồm.* Nghĩa rộng: Thẹn: *Trót nói sai lời lấy làm ngượng.*

**Ngượng-ngập.** Cũng nghĩa như «ngượng». || **Ngượng-ngibu.** Cũng nghĩa như «ngượng». || **Ngượng-ngùng.** Bên-lẽn-thẹn-thùng: *Ngượng-ngùng chẳng nói nên lời. || Ngượng-ngượng.* Thường nói là nęt-ngượng-ngượng. Hơi ngượng: *Chán đi cὸn ngường-ngượng.*

## Nguru

**Nguru** 牛. Trâu.

**Nguru** 牛. Tên một vị sao, thường đọc là ngưu.

**VĂN-LIỆU.** — *Hữu tình chỉ bấy Nguru-lang!* (L-V-T). — *Cách xa sau cũng thỏa hồn Nguru-lang* (H-Chù).

**Nguru-hoàng** 牛 黃. Tên một vị thuốc bắc.

**Nguru-tất** 牛 藤. Rễ cỏ sước, dùng làm thuốc